

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TP. HỒ CHÍ MINH

KHOA KINH TẾ VẬN TẢI

---o0o---

LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP

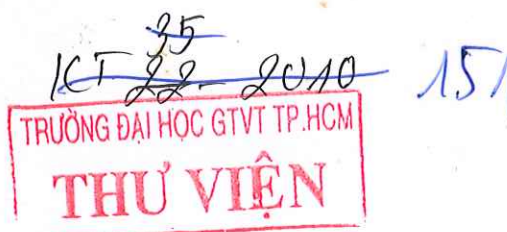
Đề tài:

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ
PHẦN KỸ THUẬT VÀ THƯƠNG MẠI HTG NĂM 2009

SVTH : NGUYỄN HOÀN MỸ

LỚP : KT06A

GVHD : ThS. LÊ VĂN HIỀN



TP. HỒ CHÍ MINH, 12/2010

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



KHOA : KINH TẾ VẬN TẢI
BỘ MÔN : KINH TẾ - TÀI CHÍNH

NHIỆM VỤ THIẾT KẾ TỐT NGHIỆP

Họ và tên sinh viên : Nguyễn Hoàn Mỹ

Lớp :KT06A Khóa: 2006 – 2011

**TÊN ĐỀ TÀI : PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ
PHẦN KỸ THUẬT VÀ THƯƠNG MẠI HTG NĂM 2009**

Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ thiết kế tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, tiến trình cần tính toán và các bản vẽ).

- + Liệt kê lý luận về phân tích tài chính.
- + Giới thiệu về Cty.
- + Phân tích tình hình TC theo các nội dung.
 - Đánh giá chung tình hình TC năm 2009.
 - Tình hình tài sản, nguồn vốn.
 - Tình hình tỷ giá hối đoái và khấu hao.
 - Tình hình thanh toán và khả năng T
 - Tình hình các dòng số tài chính.
 - Tình hình nộp ngân sách.
- + Một số liên hệ góp nâng cao hiệu quả HĐ TC
- + Kết luận - Kiến nghị.
- + 01 thuyết minh và 20 ÷ 22 slides trình chiếu.

Các số liệu cần để thiết kế:

- Bảng Cân đối 15' toán 2009
- B/Cáo quyết SXKD 2009
- Các số liệu liên quan

CÁC CÁN BỘ HƯỚNG DẪN THIẾT KẾ TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất : *Lê Văn Hiền*

Nội dung hướng dẫn : *Tư vấn lý thuyết*

Người hướng dẫn thứ hai :

Nội dung hướng dẫn :

Địa điểm thực tập tốt nghiệp : *Cty CP Kỹ thuật và TM HTG.*

Nhiệm vụ thiết kế tốt nghiệp được giao ngày ...01..... tháng ...10..... năm 2020
Và đã hoàn thành xong trước ngày ...20..... tháng ...12..... năm 2020

Đã nhận nhiệm vụ TKTN
(Sinh viên)

Cán bộ hướng dẫn TKTN


Ths. Lê Văn Hiền

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ...08.... tháng ...12.... năm ...2020



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TS. Nguyễn Văn Thư

PHẦN NHẬN XÉT TÓM TẮT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ, sự cố gắng trong quá trình làm thiết kế tốt nghiệp của sinh viên :

- Chủ động, tích cực thu thập tài liệu để viết luận văn.
- Hoàn thành đúng tiến độ.

2. Đánh giá về chất lượng của công trình TKTN (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ TKTN trên các mặt : lý luận, thực tiễn, tính toán giá trị sử dụng, chất lượng bản vẽ, ...)

- Vận dụng tốt kiến thức để đi sâu phân tích tình hình tài chính của Cty.
- Số liệu thu thập đầy đủ, tính toán cẩn thận.
- Đánh giá, nhận xét sát thực.
- Bố cục hợp lý, trình bày rõ ràng, sạch.

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn :

Đủ điều kiện làm tốt.

Ngày 27 tháng 12 năm 2010

Cán bộ hướng dẫn chính

(họ tên và chữ ký)


Lê Văn Hiền

NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA CÁN BỘ CHĂM PHẢN BIỆN CÔNG TRÌNH THIẾT KẾ TỐT NGHIỆP

1. Đánh giá chất lượng công trình thiết kế tốt nghiệp về các mặt : thu thập số liệu và phân tích số liệu ban đầu, cơ sở lý luận chọn phương án tối ưu, cách tính toán, chất lượng thuyết minh và bản vẽ, giá trị lý luận và thực tiễn của công trình.

- Luận văn được giải quyết theo yêu cầu nhiệm vụ thiết kế tốt nghiệp, tài liệu thu thập đầy đủ.
- Căn cứ thống nhất số liệu ở một vài slide (bản vẽ)

2. Cho điểm của cán bộ chăm phản biện :

Đủ điều kiện bảo vệ !

Ngày 30. tháng 12 năm 2010

Học vị, chức vụ, họ tên, chữ ký
của cán bộ chăm đề án



Ng. Hải Bình.

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1 : CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ THƯƠNG MẠI HTG	2
1.1 Cơ sở lý luận	2
1.1.2.4 Tài liệu phân tích.....	6
1.1.3.1 Phân tích cơ cấu và sự biến động tài sản.....	7
1.1.3.2 Phân tích cơ cấu và sự biến động nguồn vốn	9
1.1.3.3 Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán.....	9
1.1.3.5 Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	12
1.2 Giới thiệu công ty	22
CHƯƠNG 2 : PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY HTG NĂM 2009	32
2.1 Đánh giá chung tình hình tài chính năm 2009	32
2.2 Phân tích kết cấu tài sản	33
2.3 Phân tích kết cấu nguồn vốn	38
2.4 Phân tích tình hình tăng giảm và hao mòn TSCĐ.....	44
2.5 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn	47
2.6 Chi tiết tình hình công nợ và phân tích khả năng thanh toán	50
2.7 Phân tích các tỷ số tài chính	53
2.8 Phân tích tình hình thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách NN.....	60
2.9 Những giải pháp nâng cao hiệu quả tài chính cho doanh nghiệp	62
CHƯƠNG 3 : KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	64
3.1. Kết luận	64
3.2. Kiến nghị	65

DANH MỤC CÁC BẢNG SỐ LIỆU

- 1.1 Bảng phân tích chung kết quả hoạt động kinh doanh
- 2.1 Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn (cân đối 1)
- 2.2 Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn (cân đối 2)
- 2.3 Bảng kết cấu tài sản
- 2.4 Bảng phân tích tình hình tài sản ngắn hạn
- 2.5 Bảng phân tích tình hình tài sản dài hạn
- 2.6 Bảng kết cấu nguồn vốn
- 2.7 Phân tích tình hình nợ phải trả
- 2.8 Phân tích tình hình vốn chủ sở hữu
- 2.9 Tình hình trang bị và hao mòn TSCĐ
- 2.10 Bảng chi tiết tăng giảm và hao mòn TSCĐ
- 2.11 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn
- 2.12 Chi tiết tình hình công nợ
- 2.13 Phân tích khả năng thanh toán
- 2.14 Một số tỷ số tài chính
- 2.15 Phân tích chỉ số Dupont
- 2.16 Tình hình thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ

- 1.1 Sơ đồ cơ cấu tổ chức
- 1.2 Sơ đồ phân tích một số tỷ số tài chính

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

TSNH : Tài sản ngắn hạn

TSDH : Tài sản dài hạn

TSCĐ : Tài sản cố định

TSLĐ : Tài sản lưu động

VCSH : Vốn chủ sở hữu

DT : Doanh thu

LN : Lợi nhuận

LỜI MỞ ĐẦU

Với xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, các doanh nghiệp Việt Nam đứng trước một thách thức rất lớn là sự cạnh tranh gay gắt với các doanh nghiệp nước ngoài. Trước bối cảnh đó, để có thể duy trì sự phát triển bền vững với hiệu quả kinh tế cao, các nhà quản trị cần phải thường xuyên phân tích, đánh giá kết quả kinh doanh và tình hình tài chính nhằm đưa ra những giải pháp sử dụng tốt tài sản và nguồn vốn sao cho mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất. Với mục đích như trên, em đã chọn đề tài phân tích tài chính của công ty cổ phần kỹ thuật và thương mại HTG để có thể áp dụng và hiệu sâu hơn về những kiến thức đã được học cũng như giúp cho công ty đưa ra một số giải pháp nâng cao hiệu quả tài chính nhằm đạt được sự phát triển bền vững và mạnh mẽ hơn trong tương lai.

Đối tượng nghiên cứu gồm:

- ✓ Bảng cân đối kế toán năm 2009.
- ✓ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009.
- ✓ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2009.
- ✓ Bảng thuyết minh báo cáo tài chính năm 2009.
- ✓ Bảng kê khai nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước năm 2009.

Phạm vi nghiên cứu : Nghiên cứu sự biến động tăng giảm của tài sản và nguồn vốn của công ty HTG, đánh giá chung kết quả hoạt động kinh doanh và nghĩa vụ thực hiện nộp ngân sách Nhà nước của doanh nghiệp.

Phương pháp nghiên cứu : tất cả các phương pháp dùng để phân tích tài chính, trong đó sử dụng nhiều nhất là phương pháp so sánh và phương pháp hệ số.

Kết cấu của luận văn gồm 3 chương :

- ✓ Chương 1 : Cơ sở lý luận và giới thiệu về công ty cổ phần kỹ thuật và thương mại HTG.
- ✓ Chương 2 : Phân tích tình hình tài chính công ty HTG năm 2009
- ✓ Chương 3 : Kết luận và kiến nghị

CHƯƠNG 1 : CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ THƯƠNG MẠI HTG

1.1 Cơ sở lý luận

1.1.1 Khái niệm, ý nghĩa và mục tiêu của phân tích tài chính

1.1.1.1 Khái niệm

Bản chất tài chính doanh nghiệp là những quan hệ kinh tế biểu hiện dưới hình thức giá trị (quan hệ tiền tệ) phát sinh trong quá trình hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm phục vụ quá trình tái sản xuất trong mỗi doanh nghiệp và góp phần tích lũy vốn.

Phân tích tài chính là quá trình tìm hiểu các kết quả của sự quản lý và điều hành tài chính ở doanh nghiệp được phản ánh trên các báo cáo tài chính đồng thời đánh giá những gì đã làm được, dự kiến những gì đã xảy ra, trên cơ sở đó kiến nghị những biện pháp để tận dụng triệt để các điểm mạnh, khắc phục các điểm yếu.

Tóm lại, phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp là làm sao cho các con số trên báo cáo tài chính “biết nói” để những người sử dụng chúng có thể hiểu rõ tình hình tài chính doanh nghiệp và các mục tiêu, phương pháp hành động của những người quản lý doanh nghiệp.

1.1.1.2 Ý nghĩa

Hoạt động tài chính có mối quan hệ trực tiếp với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Do đó, tất cả các hoạt động kinh doanh đều ảnh hưởng đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, sản phẩm có được thị trường chấp nhận hay không?... ảnh hưởng đến tình hình tài chính. Ngược lại, tình hình tài chính tốt hoặc xấu đều có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm đối với quá trình sản xuất kinh doanh. Hoạt động tài chính có vai trò quan trọng và ý nghĩa quan trọng trong việc hình thành, tồn tại và phát triển doanh nghiệp. Vai trò đó thể hiện ngay từ khi thành lập doanh nghiệp, trong việc thiết lập các dự án đầu tư ban đầu. Vì thế chúng ta phải thường xuyên kiểm tra tình hình tài chính của doanh nghiệp để có những đánh giá

toàn diện và đầy đủ tình hình phân phối, sử dụng và quản lý vốn, vạch rõ khả năng tiềm tàng giúp cho doanh nghiệp đạt đến cấu trúc tài chính lý tưởng.

Tóm lại, phân tích tình hình tài chính giúp cho ban quản trị uốn nắn kịp thời những sai sót, lệch lạc trong công tác tài chính và có được những quyết định tài chính đúng đắn. Đồng thời giúp cơ quan nhà nước, ngân hàng nắm được thực trạng của doanh nghiệp củng cố tốt hơn hoạt động tài chính của mình.

1.1.1.3 Mục tiêu

Có hai mục đích hoặc mục tiêu trung gian trong phân tích báo cáo tài chính, đồng thời là mối quan tâm cho mọi nhà phân tích thông minh.

Thứ nhất: Mục tiêu ban đầu của việc phân tích báo cáo tài chính nhằm để “hiểu được các con số” hoặc để “nắm bắt các con số”, tức là sử dụng các công cụ phân tích tài chính như là một phương tiện hỗ trợ để hiểu rõ các số liệu tài chính trong báo cáo. Như vậy, người ta có thể đưa ra nhiều biện pháp phân tích khác nhau nhằm để miêu tả những quan hệ có nhiều ý nghĩa và chất lượng thông tin từ các dữ liệu ban đầu.

Thứ hai: Do định hướng của công tác phân tích tài chính nhằm vào việc ra quyết định, một mục tiêu quan trọng khác là nhằm đưa ra một cơ sở hợp lý cho việc dự đoán tương lai. Trên thực tế, tất cả các công việc ra quyết định, phân tích tài chính hay tất cả những việc tương tự đều nhằm hướng vào tương lai. Do đó, người ta sử dụng các công cụ và kỹ thuật phân tích báo cáo tài chính nhằm cố gắng đưa ra đánh giá có căn cứ về tình hình tài chính tương lai của công ty, dựa trên phân tích tình hình tài chính trong quá khứ và hiện tại đưa ra những ước tính tốt nhất về khả năng của những sự cố kinh tế trong tương lai mà doanh nghiệp sẽ gặp phải.

Như vậy, phân tích tài chính vừa là quá trình kiểm tra, xem xét số liệu tài chính hiện hành và trong quá khứ, nhằm mục đích đánh giá dự tính các rủi ro tiềm ẩn trong tương lai phục vụ cho quyết định tài chính của doanh nghiệp. Mặt khác, phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp để đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của nhiều đối tượng quan tâm đến những khía cạnh khác nhau về tài chính của doanh nghiệp để phục vụ cho những mục đích của mình.

Đối với nhà quản trị doanh nghiệp: Phân tích tài chính cung cấp các thông tin về toàn bộ tình hình tài chính của doanh nghiệp mình từ đó:

- ✦ Đánh giá tình hình sử dụng vốn và làm cơ sở cho các dự báo tài chính, các quyết định đầu tư, tài trợ, phân phối lợi nhuận.
- ✦ Đánh giá tình hình công nợ, tìm kiếm cách thức thu hồi công nợ và trả nợ.

Đối với các nhà đầu tư: Họ quan tâm đến hai mặt lợi tức cổ phần họ nhận được hàng năm và giá thị trường của cổ phiếu. Qua phân tích tài chính, họ sẽ biết khả năng sinh lời cũng như tiềm năng phát triển của doanh nghiệp.

Đối với các nhà cho vay (ngân hàng, công ty tài chính...): Mọi quan tâm của họ là doanh nghiệp có khả năng trả nợ vay hay không. Vì vậy, họ muốn biết khả năng thanh toán và khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

Đối với các cơ quan nhà nước (cơ quan thuế, tài chính, chủ quản): Qua phân tích tài chính thấy thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó cơ quan thuế sẽ tính toán chính xác mức thuế mà công ty phải nộp, các cơ quan tài chính, chủ quản sẽ có biện pháp quản lý hiệu quả hơn.

1.1.2 Nhiệm vụ, nội dung, phương pháp và tài liệu phân tích

1.1.2.1 Nhiệm vụ

Nhiệm vụ của phân tích các báo cáo tài chính ở doanh nghiệp là căn cứ trên những nguyên tắc về tài chính doanh nghiệp để phân tích đánh giá tình hình thực trạng và triển vọng của hoạt động tài chính, vạch rõ những mặt tích cực và tồn tại của việc thu chi tiền tệ, xác định nguyên nhân và các mức độ ảnh hưởng của các yếu tố. Trên cơ sở đó đề ra các biện pháp tích cực nhằm nâng cao hơn nữa hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.2.2 Nội dung

Để tiến hành sản xuất kinh doanh, đòi hỏi các doanh nghiệp phải có một lượng vốn nhất định bao gồm vốn cố định, vốn lưu động và vốn chuyên dụng khác (quỹ xí nghiệp, vốn xây dựng cơ bản) doanh nghiệp có chính sách quản lý và sử dụng một cách hợp lý sao cho có hiệu quả nhất.

Nội dung phân tích đi từ khái quát đến cụ thể, bao gồm các nội dung sau:

- ✦ Phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản
- ✦ Phân tích cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn
- ✦ Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp
- ✦ Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán
- ✦ Phân tích tình hình sử dụng nguồn tài trợ
- ✦ Phân tích các tỷ số về doanh lợi
- ✦ Phân tích tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước

1.1.2.3 Phương pháp

Sử dụng tất cả các phương pháp phân tích hoạt động kinh tế, trong đó các phương pháp sau đây được sử dụng nhiều:

a. Phương pháp so sánh (kỹ thuật so sánh ngang, kỹ thuật so sánh dọc)

* Phân tích theo chiều ngang

So sánh về lượng trên cùng một chỉ tiêu (cùng một hàng) trên các báo cáo tài chính.

Nhận xét sự biến động của từng chỉ tiêu cả về số tuyệt đối lẫn số tương đối.

Khi phân tích theo chiều ngang không thể hiện rõ mức độ quan trọng của từng chỉ tiêu nhất là khi phân tích theo số tương đối.

* Phân tích theo chiều dọc

Xác định tỷ trọng của từng thành phần trong tổng thể quy mô chung

Nhận biết được mức độ quan trọng của từng thành phần trong tổng thể. Nếu xem xét tất cả các thành phần thì cho thấy được cơ cấu của tổng thể.

Trong phân tích theo chiều dọc thì vấn đề quan trọng là xác định quy mô chung cho phù hợp với từng báo cáo và mối quan hệ giữa chỉ tiêu phân tích và quy mô chung đó.

b. Phương pháp hệ số

Thiết lập mối quan hệ tỷ lệ giữa khoản mục này so với khoản mục khác trên báo cáo tài chính. Để có được hệ số có ý nghĩa thì giữa các con số có mối quan hệ đáng kể.

Đây là phương pháp đặc trưng và được sử dụng phổ biến trong phân tích tài chính.

1.1.2.4 Tài liệu phân tích

Các tài liệu phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp, các báo cáo tổng hợp của doanh nghiệp, sổ sách, chứng từ.

Các báo cáo tài chính của doanh nghiệp gồm:

Bảng cân đối kế toán: là một báo cáo kế toán tài chính chủ yếu phản ánh tổng quát tình hình tài chính của doanh nghiệp theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản ở một thời điểm nhất định. Thực chất bản cân đối kế toán là bản cân đối tổng hợp giữa tài sản với nguồn vốn chủ sở hữu và công nợ phải trả.

Thành phần của bảng cân đối kế toán

- ✚ Tài sản: Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có đến điểm lập báo cáo thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp. Căn cứ vào nguồn số liệu này có thể đánh giá một cách tổng quát quy mô tài sản và kết cấu các loại vốn của doanh nghiệp hiện có đang tồn tại đang tồn tại dưới hình thái vật chất. Xét về mặt pháp lý, số lượng các chỉ tiêu bên phần tài sản thể hiện số vốn đang thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp.
- ✚ Nguồn vốn: Về mặt kinh tế người sử dụng thấy được thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Về mặt pháp lý thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với chủ sở hữu về số vốn được đầu tư, đối với ngân hàng và các bên cho vay vốn, góp vốn đối với các khách hàng, với ngân sách và các đối tượng khác về các khoản phải trả.

Bảng báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: Là một báo cáo kế toán tài chính phản ánh tổng hợp doanh thu, chi phí và kết quả của các hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh việc hình thành và sử dụng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp.

Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

1.1.3 Tiến hành phân tích

1.1.3.1 Phân tích cơ cấu và sự biến động tài sản

Tài sản của doanh nghiệp gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Cơ cấu tài sản và sự biến động của nó ảnh hưởng rất nhiều đến quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

Thông qua việc phân tích giúp ta đánh giá được sự hợp lý trong việc sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Tổng số vốn doanh nghiệp bao gồm 2 loại: Vốn cố định và vốn lưu động. Vốn nhiều hay ít, tăng hay giảm, phân bổ cho từng khâu, từng giai đoạn hợp lý hay không sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp. Phân tích sự biến động và tình hình phân bổ vốn là để đánh giá tình hình tăng giảm vốn, tình hình phân bổ như thế nào từ đó đánh giá việc sử dụng vốn của doanh nghiệp có hợp lý hay không. Ta tiến hành phân tích trên các nội dung :

Thứ nhất :

Xem xét sự biến động của tổng tài sản (vốn) cũng như từng loại tài sản thông qua việc so sánh giữa đầu kỳ với cuối kỳ cả về số tuyệt đối lẫn tương đối của tổng số tài sản cũng như chi tiết đối với từng loại tài sản. Qua đó, thấy được sự biến động về quy mô kinh doanh, năng lực kinh doanh của doanh nghiệp.

Thứ hai:

Xem xét cơ cấu vốn có hợp lý hay không, cơ cấu vốn đó có tác động như thế nào đến quá trình kinh doanh.

Cụ thể cần tính các tỷ trọng sau:

- ✚ Tỷ trọng của tài sản ngắn hạn chiếm trong tổng tài sản. Tỷ trọng này càng lớn chứng tỏ tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp được đầu tư nhiều. Trong đó cần xem xét các chỉ tiêu sau:

- ✦ Tỷ trọng của tiền chiếm trong tổng tài sản. Nếu chỉ tiêu này cao sẽ cho thấy tiền của doanh nghiệp nhàn rỗi quá lớn, vốn không được huy động vào sản xuất kinh doanh dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn thấp. Nếu chỉ tiêu này quá thấp cũng gây khó khăn lớn cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thậm chí không đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tiến hành được liên tục. Điều này cũng dẫn đến việc sử dụng vốn kém hiệu quả.
- ✦ Tỷ trọng các khoản phải thu chiếm trong tổng tài sản. Nếu tỷ trọng này thấp chứng tỏ trong kỳ doanh nghiệp đã tích cực thu hồi nợ, hạn chế được sự chiếm dụng vốn của các đối tác. Ngược lại nếu tỷ lệ này cao chứng tỏ trong năm doanh nghiệp đã không tích cực thu hồi nợ, vốn của doanh nghiệp bị các đối tượng khác chiếm dụng ngày càng nhiều và doanh nghiệp cần có các biện pháp thúc đẩy quá trình thu hồi các khoản nợ phải thu.
- ✦ Tỷ trọng của hàng tồn kho chiếm trong tổng tài sản. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hàng tồn kho của doanh nghiệp nhiều và có thể dẫn đến tình trạng ứ đọng vốn. Bởi vậy doanh nghiệp cần xác định chi tiết các mặt hàng tồn kho, xác định rõ nguyên nhân, xác định mức dự trữ hợp lý để đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh được liên tục không bị gián đoạn. Sau đó tìm biện pháp giải quyết dứt điểm lượng hàng tồn kho không cần thiết đặc biệt là phải chú ý tới việc tập trung thi công dứt điểm các công trình và hạng mục công trình dở dang nhằm thu hồi vốn để sử dụng vốn có hiệu quả hơn.
- ✦ Tỷ trọng của Tài sản dài hạn chiếm trong tổng tài sản. Chỉ tiêu này càng lớn, chứng tỏ cơ sở vật chất kỹ thuật của doanh nghiệp càng lớn, năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ngày càng tăng.
- ✦ Tuy nhiên khi đánh giá sự tăng lên hay giảm xuống giữa cuối kỳ và đầu năm của các tỷ trọng này là hợp lý hay không hợp lý phải tùy thuộc vào loại hình sản xuất kinh doanh cụ thể của doanh nghiệp. Chẳng hạn với doanh nghiệp sản xuất thì khoản mục nguyên vật liệu tồn kho phải đảm bảo đủ cho quá trình sản xuất được tiến hành một cách liên tục không bị gián đoạn, đồng thời phải đảm bảo không làm ứ đọng vốn mới là hợp lý. Còn đối với các doanh nghiệp kinh doanh hàng hoá

thì hàng tồn kho phải chiếm tỷ trọng tương đối cao để có đủ lượng hàng hoá cung cấp cho nhu cầu bán ra trong kỳ tới mới là hợp lý...

1.1.3.2 Phân tích cơ cấu và sự biến động nguồn vốn

Phân tích cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn để khái quát đánh giá khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp, xác định mức độ tự chủ trong sản xuất kinh doanh hoặc những khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải trong việc khai thác nguồn vốn phương pháp phân tích là so sánh từng loại nguồn vốn giữa cuối kỳ với đầu năm cả về số tuyệt đối lẫn tương đối, xác định và so sánh giữa cuối kỳ với đầu năm về tỷ trọng từng loại nguồn vốn trong tổng số để xác định chênh lệch cả về số tiền, tỷ lệ và tỷ trọng.

Nếu nguồn vốn của chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao và có xu hướng tăng thì điều đó cho thấy khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp là cao mức độ phụ thuộc về mặt tài chính đối với các chủ nợ thấp và ngược lại.

Tuy nhiên khi xem xét cần để ý đến chính sách tài trợ của doanh nghiệp và hiệu quả kinh doanh mà doanh nghiệp đạt được những thuận lợi và khó khăn trong tương lai việc kinh doanh của doanh nghiệp có thể gặp phải.

1.1.3.3 Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán

Công nợ là những phát sinh tất yếu trong quá trình kinh doanh và vấn đề quan trọng không phải là số nợ hay tỷ lệ nợ mà là bản chất của các khoản nợ và tùy thuộc vào đặc điểm chiến lược kinh doanh của mỗi ngành nghề, mỗi doanh nghiệp khác nhau vào mỗi thời điểm khác nhau để từ đó duy trì và điều khiển công nợ một cách có kế hoạch và trôi chảy.

Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán để thấy được tính chất hợp lý của từng loại công nợ (quy mô, thời hạn, chiết khấu, các rủi ro có liên quan).

Các chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp

* Hệ số khả năng thanh toán tổng quát

(1)	$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$
-----	---

Hệ số này cho biết toàn bộ tài sản có khả năng đảm đương được toàn bộ các khoản nợ của doanh nghiệp.

* Hệ số khả năng thanh toán hiện hành

(2)

Hệ số khả năng thanh toán hiện hành	=	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$
-------------------------------------	---	--

Tài sản ngắn hạn có khả năng đảm đương được các khoản nợ ngắn hạn hay không? Được đánh giá tốt khi có giá trị ≥ 2 .

Doanh nghiệp duy trì tỷ số này cao, doanh nghiệp có khả năng trả nợ tốt cho khoản vay ngắn hạn. Nhưng chưa hẳn là tốt khi doanh nghiệp có mức dự trữ vật tư, hàng hóa lớn hay các khoản phải thu lớn.

Tỷ số thấp, trả nợ không tốt. Khó khăn về tài chính.

* Tỷ số khả năng thanh toán nhanh

(3)

Tỷ số khả năng thanh toán nhanh	=	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$
---------------------------------	---	--

Doanh nghiệp có khả năng trả các khoản nợ ngắn hạn mà không cần phải vay thêm và không cần phải bán hàng tồn kho.

Tỷ số đánh giá khả quan khi có giá trị bằng 1, càng nhỏ càng kém trả nợ. Duy trì tỷ số quá cao dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn thấp.

1.1.3.4 Số vòng quay khoản phải thu, số ngày thu tiền

* Số vòng quay khoản phải thu

Nói lên tình hình thu tiền từ khách hàng, hay chính sách bán chịu của công ty.

$$(4) \quad \text{Số vòng quay khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Khoản phải thu bình quân}}$$

$$(5) \quad \text{KPT bình quân} = \frac{\text{KPT (đầu kỳ + cuối kỳ)}}{2}$$

* Số ngày thu tiền :

Là cách nhìn khác về tình hình bán chịu

$$(6) \quad \text{Số ngày thu tiền} = \frac{360}{\text{Số vòng quay các khoản phải thu}}$$

Số vòng quay nợ phải thu càng lớn và số ngày một vòng quay càng nhỏ thể hiện tốc độ luân chuyển nợ phải thu càng nhanh, khả năng thu hồi nợ nhanh. Tỷ số vòng quay nợ phải thu cao hay thấp phụ thuộc vào chính sách bán chịu của doanh nghiệp.

* Tỷ suất các khoản phải thu

Phản ánh mức độ chiếm dụng vốn của doanh nghiệp

$$(7) \quad \text{Tỷ suất các khoản phải thu} = \frac{\text{Khoản phải thu NH}}{\text{Tổng tài sản}}$$

* Tỷ suất các khoản phải trả

Phản ánh mức độ đi chiếm dụng vốn của doanh nghiệp

(8)

$$\text{Tỷ suất các khoản phải trả} = \frac{\text{Khoản phải trả NH}}{\text{Tổng tài sản}}$$

1.1.3.5 Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Báo cáo kết quả kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình thực hiện trách nhiệm nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với nhà nước trong một kì kế toán.

Thông qua các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thể kiểm tra, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, dự toán chi phí sản xuất, giá vốn, doanh thu bán sản phẩm xây lắp và sản phẩm khác, tình hình chi phí thu nhập của hoạt động khác và kết quả kinh doanh sau một kì kế toán. Đồng thời kiểm tra tình hình thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với nhà nước, đánh giá xu hướng phát triển của doanh nghiệp qua các kì khác nhau.

Khi phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trước hết xác định sự biến động của từng chỉ tiêu giữa kì này so với kì trước (năm nay với năm trước), thông qua việc so sánh cả về số tuyệt đối và tương đối. Sau đó tìm hiểu những nguyên nhân dẫn đến sự biến động của từng chỉ tiêu từ đó có những đánh giá phù hợp về hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Đặc biệt chú ý đến sự biến động của doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ, tổng lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh, tổng lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế. Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh có kết cấu như sau :

Bảng phân tích kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	Kì trước	Kì này	So sánh	
				Số tiền	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)=(5)/(3)*100
:					
:					

Đồng thời giải trình tổng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng hay giảm là do những nhân tố nào ảnh hưởng đến (bởi đây là bộ phận lợi nhuận chiếm tỉ trọng lớn, quyết định sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp), dựa vào công thức:

$$LN = DT - GV + (D_{tc} - C_{tc}) - (CB + CQ)$$

Trong đó:

LN: lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh

DT: Doanh thu thuần về bán hàng

GV: Trị giá vốn của hàng bán

D_{tc} : Doanh thu hoạt động tài chính

C_{tc} : Chi phí tài chính

CB: Chi phí bán hàng

CQ: Chi phí quản lý doanh nghiệp

Dựa vào phương trình kinh tế trên, dùng phương pháp cân đối, xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh.

Trên cơ sở phân tích tính chất ảnh hưởng của các nhân tố nêu trên, người ta sẽ thấy rõ những nguyên nhân cụ thể ảnh hưởng đến lợi nhuận thu được trong kì. Khi phân tích đặc biệt chú ý đến doanh thu và giá thành sản xuất của từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao để có biện pháp tích cực thích hợp, thiết thực để tăng lợi nhuận.

1.1.3.6 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn

* Hiệu suất sử dụng tài sản (Số vòng quay tài sản):

Nói lên cường độ sử dụng tài sản : ý nghĩa 1 đồng tài sản bỏ ra có khả năng tạo được bao nhiêu đồng doanh thu.

$$(9) \quad \text{Hiệu suất sử dụng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản bình quân}}$$

* Hiệu suất sử dụng tài sản cố định (số vòng quay TSCĐ)

Phản ánh cường độ sử dụng TSCĐ, ý nghĩa 1 đồng vốn bỏ vào TSCĐ sẽ thu được bao nhiêu đồng doanh thu.

Phản ánh đặc điểm ngành nghề kinh doanh và đặc điểm đầu tư. Đây là một chỉ tiêu để đo lường mức độ thâm dụng vốn của một doanh nghiệp.

$$(10) \quad \text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{TSCĐ bình quân}}$$

* Hàm lượng TSCĐ:

Chỉ tiêu này cho biết để tạo ra một đồng doanh thu cần sử dụng bao nhiêu đồng vốn.

Chỉ tiêu này bằng nghịch đảo của chỉ tiêu số vòng quay TSCĐ

$$(11) \quad \text{Hàm lượng TSCĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

1.1.3.7 Số vòng quay và số ngày tồn kho

a. Số vòng quay hàng tồn kho

Chỉ tiêu này đánh giá tốc độ luân chuyển hàng tồn kho

(12)

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Trong đó:

(13)

$$\text{Hàng tồn kho bình quân} = \frac{\text{Hàng tồn kho (đầu kỳ + cuối kỳ)}}{2}$$

b. Số ngày tồn kho

Thể hiện cách nhìn khác về tình hình luân chuyển hàng hoá

(14)

$$\text{Số ngày tồn kho} = \frac{360}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

Số vòng quay hàng tồn kho càng lớn hoặc số ngày một vòng quay hàng tồn kho càng nhỏ thì tốc độ luân chuyển hàng tồn kho càng nhanh. Tuy nhiên nếu quá cao lại thể hiện sự trục trặc trong khâu cung cấp, hàng hoá cung ứng không kịp cung ứng cho khách hàng, gây mất uy tín doanh nghiệp.

1.1.3.8 Số vòng quay khoản phải thu, số ngày thu tiền

a. *Số vòng quay khoản phải thu*

Nói lên tình hình thu tiền từ khách hàng, hay chính sách bán chịu của công ty.

$$(15) \quad \text{Số vòng quay khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Khoản phải thu bình quân}}$$

b. *Số ngày thu tiền*

Là cách nhìn khác về tình hình bán chịu

$$(16) \quad \text{Số ngày thu tiền} = \frac{360}{\text{Số vòng quay các khoản phải thu}}$$

Số vòng quay nợ phải thu càng lớn và số ngày một vòng quay càng nhỏ thể hiện tốc độ luân chuyển nợ phải thu càng nhanh, khả năng thu hồi nợ nhanh. Tỷ số vòng quay nợ phải thu cao hay thấp phụ thuộc vào chính sách bán chịu của doanh nghiệp.

c. *Số ngày tồn kho và thu tiền*

Là chỉ tiêu kết hợp số ngày tồn kho và số ngày thu tiền: tổng số ngày từ lúc bỏ tiền mua hàng cất giữ trong kho đến khi bán hàng thu tiền được về.

$$(17) \quad \text{Số ngày tồn kho và thu tiền} = \text{Số ngày tồn kho} + \text{Số ngày thu tiền}$$

1.1.3.9 Số vòng quay, số ngày quay vòng vốn lưu động

a. Số vòng quay vốn lưu động

Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động

$$(18) \quad \text{Số vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

$$(19) \quad \text{Vốn lưu động bình quân} = \frac{\text{Vốn lưu động (đầu kỳ + cuối kỳ)}}{2}$$

$$(20) \quad \text{Vốn lưu động đầu kỳ} = \text{Tài sản ngắn hạn đầu kỳ} - \text{Nợ ngắn hạn đầu kỳ}$$

$$(21) \quad \text{Vốn lưu động cuối kỳ} = \text{Tài sản ngắn hạn cuối kỳ} - \text{Nợ ngắn hạn cuối kỳ}$$

b. Số ngày quay vòng vốn lưu động:

Cách nhìn khác về hiệu quả sử dụng vốn lưu động

$$(22) \quad \text{Số ngày quay vòng vốn lưu động} = \frac{360}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}}$$

1.1.3.10 Phân tích khả năng sinh lời

a. Suất sinh lời của doanh thu

$$(23) \quad \text{ROS} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này cho biết với một đồng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Tỷ suất này càng lớn thì vai trò, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp càng tốt hơn.

b. Suất sinh lời của tài sản

$$(24) \quad \text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Tài sản bình quân}}$$

Tỷ số này cho biết một đồng tài sản doanh nghiệp sử dụng trong hoạt động tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Tỷ số này càng cao thì trình độ sử dụng tài sản của doanh nghiệp càng cao.

c. Suất sinh lời của vốn chủ sở hữu

$$(25) \quad \text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Tỷ số này cho biết một đồng vốn chủ sở hữu doanh nghiệp sử dụng trong hoạt động tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Tỷ số này càng cao thì trình độ sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp càng cao.

1.1.4 Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình đầu tư

Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình đầu tư cho phép trả lời các câu hỏi dưới đây:

- Cấu thành nguồn vốn ở doanh nghiệp như thế nào? Có lợi về mặt tài chính của doanh nghiệp hay không?
- Trong điều kiện nào doanh nghiệp có thể sử dụng vốn vay mượn và kinh doanh để đem lại lợi ích cho chủ sở hữu.
- Vị trí của tài sản cố định quan trọng đến mức nào?
- Việc đầu tư ở doanh nghiệp ra sao? Có đảm bảo hiệu quả kinh doanh trong tương lai hay không?

1.1.4.1 Hệ số nợ

$$(26) \quad \text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Hệ số này cho biết bao nhiêu phần trăm tài sản của công ty được tài trợ bằng vốn vay.

1.1.4.2 Hệ số tự tài trợ

$$(27) \quad \text{Hệ số tự tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Hệ số này cho biết bao nhiêu tài sản của công ty được tài trợ bằng vốn chủ sở hữu

1.1.4.3 Tỷ suất đầu tư

$$(28) \quad \text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{Tài sản cố định}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Phản ánh tỷ trọng tài sản cố định trong tổng tài sản của doanh nghiệp, nói lên mức độ quan trọng của tài sản cố định.

1.1.4.4 Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn

$$(29) \quad \text{Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

Nói lên mức độ đóng góp của chủ sở hữu với các khoản sử dụng dài hạn

1.1.4.5 Tỷ suất vốn cổ phần

$$(30) \quad \text{Tỷ suất vốn cổ phần} = \frac{\text{Vốn cổ phần}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Nói lên sự đảm bảo đối với các chủ nợ của doanh nghiệp.

1.1.5 Phân tích tình hình sử dụng nguồn tài trợ

Thông qua báo cáo nguồn tiền và sử dụng tiền để xác định: Doanh nghiệp đã dùng tiền sử dụng vào mục đích gì và lấy tiền đó ở đâu ra để mà sử dụng.

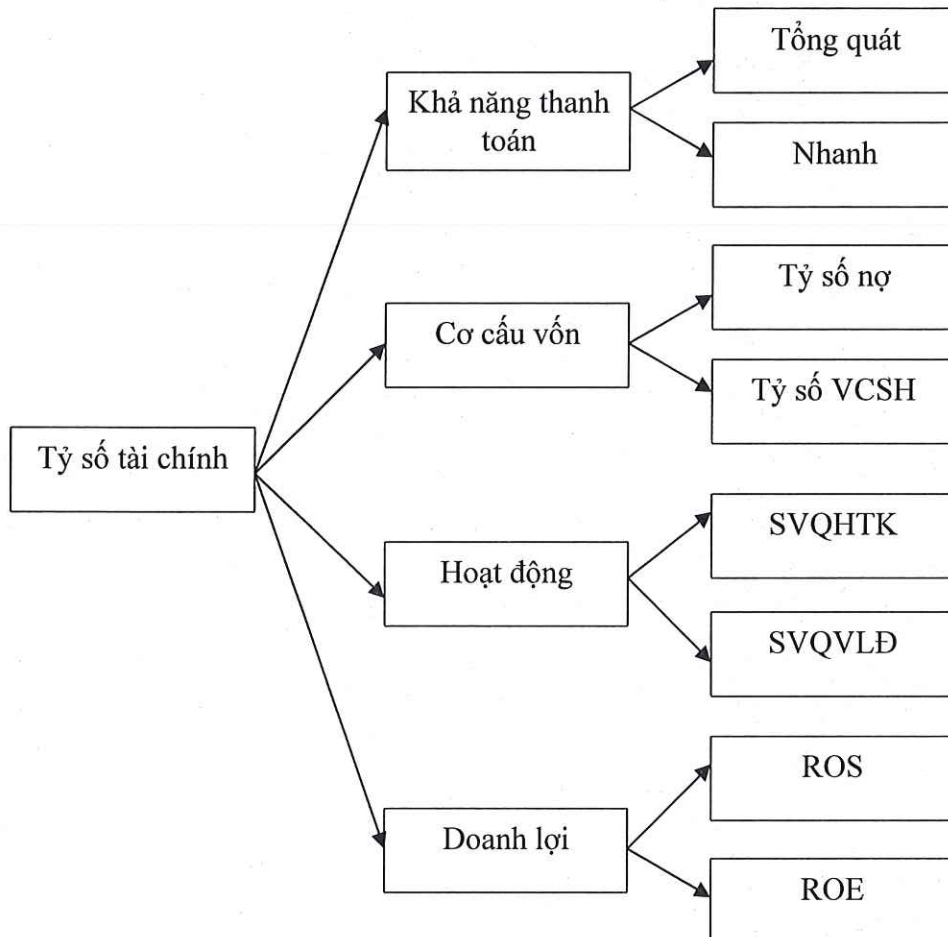
Nguồn tiền: Tạo ra bằng cách “giảm tài sản” và tăng “nợ phải trả và vốn chủ sở hữu”

Sử dụng tiền: Bằng cách tăng tài khoản “tài sản” và giảm tài khoản “nợ phải trả và vốn chủ sở hữu”.

1.1.6 Phân tích chỉ số Dupont

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn CSH} = \frac{\text{Tổng LN}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng TS}} \times \frac{\text{Tổng TS}}{\text{Vốn CSH}}$$

Sơ đồ phân tích một số tỷ số tài chính

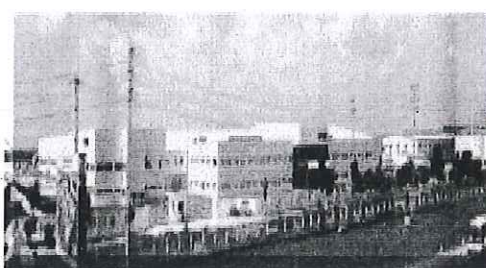


1.2 Giới thiệu công ty

1.2.1 Lịch sử hình thành

- Công ty được thành lập năm 1998 dưới hình thức công ty TNHH. Tên gọi cũ là Công ty TNHH Hồng Thắng.
- Địa điểm văn phòng chính đầu tiên của công ty đặt trên đường Nguyễn Văn Trỗi. Năm 2000, công ty dời về số 94/9 Đường D3, quận Bình Thạnh. Đến năm 2003, trụ sở chính của công ty nằm ở số 139 đường D3, quận Bình Thạnh.
- Năm 2003, để đáp ứng nhu cầu phát triển, công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần với sự đóng góp vốn của năm cổ đông. Công ty đổi tên thành HTG – Hồng Thắng Group.
- Năm 2007, công ty tiến hành đầu tư , đóng góp cổ phần vào những công ty thành viên như :
 - Công ty cổ phần kỹ thuật VAPEC
 - Công ty cổ phần MTC
 - Công ty cổ phần VIGLOTECH
- Thời gian đầu mới thành lập, công ty gặp nhiều khó khăn trong việc quản lý và kinh doanh do nguồn nhân lực ít, trình độ nhân viên chưa cao, cơ sở vật chất chưa được tranh bị đầy đủ...tuy nhiên với sự cố gắng của tất cả các nhân viên, các kỹ sư, công ty dần dần khẳng định được thương hiệu, mở rộng hoạt động kinh doanh. Cụ thể, hiện tại công ty có các văn phòng công trường tại hầu khắp các tỉnh thành trên cả nước như : Hải Dương, Đà Nẵng, Hà Tĩnh, Hà Nội...
- Về nguồn nhân lực, hiện tại công ty có 144 người, gồm :
 - 1 Giám Đốc
 - 2 Phó Giám Đốc
 - 8 Trưởng phòng
 - 33 Kỹ sư
 - 100 Nhân viên kỹ thuật

- Hầu hết các nhân viên của công ty đều tốt nghiệp từ những trường Đại học nổi tiếng trong và ngoài nước, có trình độ chuyên môn cao, kinh nghiệm làm việc tốt. Bên cạnh đó, trong quá trình làm việc tại công ty, nhân viên vẫn thường xuyên được đào tạo, huấn luyện nhằm nâng cao trình độ và chất lượng làm việc.
- Những công trình nổi bật mà công ty đã thực hiện :
 - Nhà máy AJINOMOTO Viet Nam



- Nhà máy NISSEI Viet Nam



- Nhà máy HONDA Viet Nam, tỉnh Vĩnh Phúc



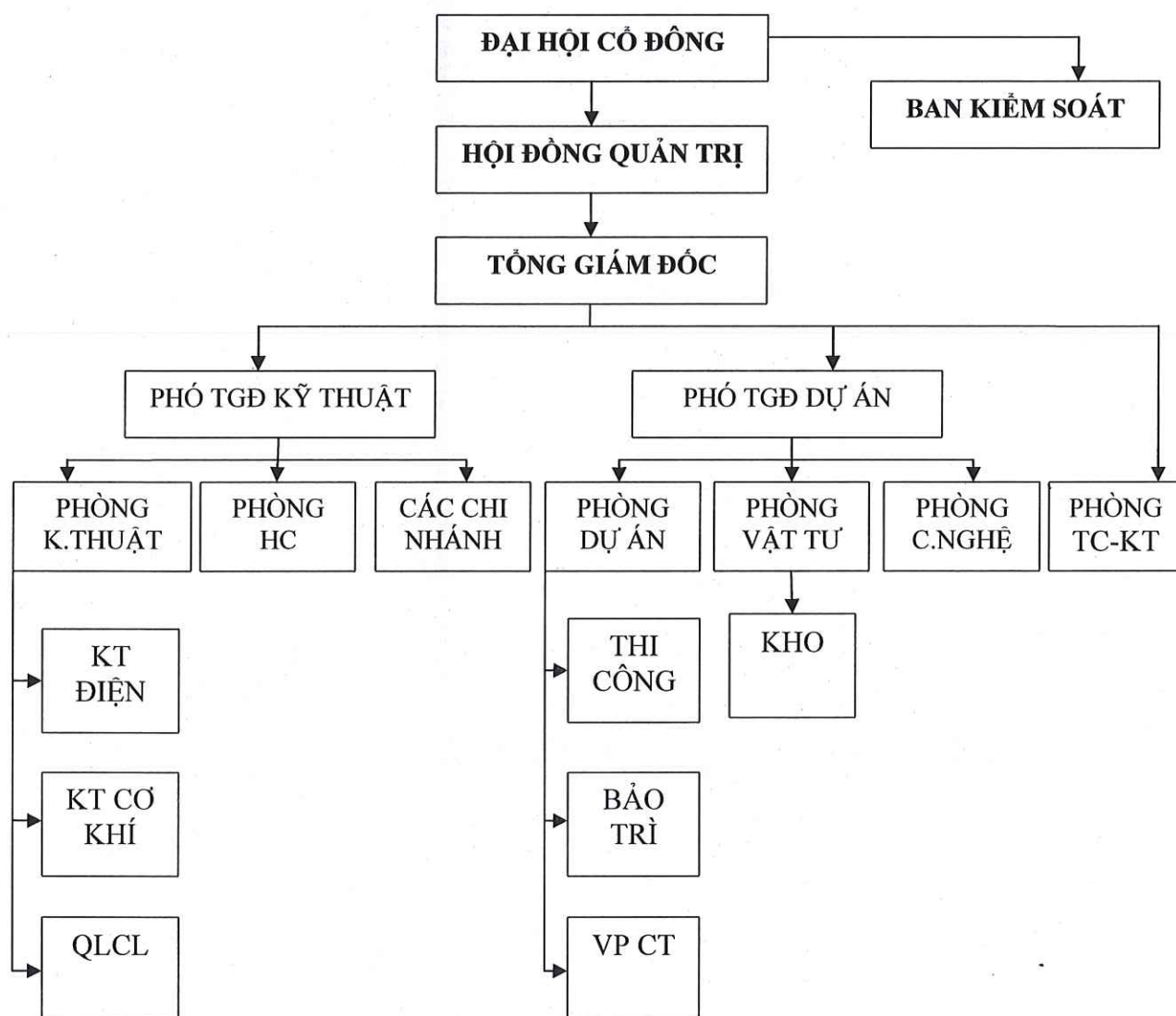
- Một số thông tin cụ thể về công ty:
 - Tên công ty : Công ty cổ phần kỹ thuật và thương mại HTG
 - Địa chỉ : 139 Đường D3, phường 25, Bình Thạnh
 - Vốn điều lệ : 30 tỷ đồng
- Các cổ đông góp vốn :

TT	CỔ ĐÔNG	SỐ TIỀN	TỶ LỆ (%)
1	Võ Hồng Quân	10	33,33
2	Lâm Vĩnh Thắng	8	26.67
3	Nguyễn Hồng Sơn	6	20
4	Nguyễn Như Hào	4	13.33
5	Nguyễn Thanh Phụng	2	6.67
TỔNG CỘNG		30	100

1.2.2 Ngành nghề kinh doanh

- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành công nghiệp và thiết bị điều khiển tự động, vật tư, thiết bị đường dây điện trung-cao thế và trạm biến thế đến 110KW.
- Mua bán vật tư, thiết bị hệ thống điện hạ thế, báo cháy, chữa cháy, báo trộm, camera quan sát, khóa cửa tự động, hệ thống tổng đài điện thoại, máy vi tính, hệ thống âm thanh, thiết bị điện tử, thiết bị đo lường, thiết bị viễn thông, thiết bị mã vạch.
- Mua bán vật tư, thiết bị hệ thống chống sét, nguồn điện dự phòng, máy phát điện, hệ thống mạng, điều hòa không khí, thông gió, khí nén, hơi nước và đường ống cấp thoát nước, xử lý nước thải .
- Lắp đặt hệ thống điều khiển tự động, dây chuyền công nghệ, hệ thống chiếu sáng công cộng và tín hiệu điều khiển giao thông.
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm biến thế đến 110kV.
- Xây lắp cơ điện công nghiệp, dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ.

1.2.3 Sơ đồ cơ cấu tổ chức



1.2.4 Chức năng, nhiệm vụ của các phòng ban

a. Đại hội cổ đông

Đại hội cổ đông là cuộc họp thường kỳ (thường là một năm) hoặc bất thường của các cổ đông của một công ty cổ phần để:

- Tổng kết tình hình sản xuất kinh doanh qua một năm tài chính;
- Biểu quyết về chiến lược và các kế hoạch phát triển công ty trong những năm tới; và/hoặc
- Giải quyết những vấn đề quan trọng khác liên quan đến đường lối phát triển công ty.
- Bầu Chủ tịch hội đồng quản trị mới khi Chủ tịch hội đồng quản trị cũ đã hết nhiệm kì

b. Ban kiểm soát

- Ban kiểm soát có nhiệm vụ thay mặt Đại hội đồng Cổ đông giám sát, đánh giá công tác điều hành, quản lí của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc theo đúng các qui định trong Điều lệ Công ty, các Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.
- Có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc cung cấp mọi Hồ sơ và thông tin cần thiết liên quan đến công tác điều hành quản lí Công ty
- Kiểm tra, thẩm định tính trung thực, chính xác, hợp lí và sự cẩn trọng từ các số liệu trong Báo cáo tài chính cũng như các Báo cáo cần thiết khác
- Ban kiểm soát có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc bố trí cán bộ chuyên môn phù hợp để Ban kiểm soát thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình

c. Hội đồng quản trị

- Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;
- Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của Luật này hoặc Điều lệ công ty;

- Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định; quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó;
- Giám sát, chỉ đạo Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty;
- Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác

d. Tổng giám đốc

- Chỉ đạo toàn diện công tác đầu tư phát triển; Công tác sản xuất kinh doanh và các hoạt động tài chính của Công ty.
- Quyết định tất cả những vấn đề thuộc thẩm quyền về quản lý hoạt động hàng ngày của Công ty, hoặc những nội dung theo ủy quyền của ĐHĐCĐ và HĐQT Công ty.
- Đề nghị HĐQT bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, mức lương hoặc thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng.
- Quyết định tuyển dụng, điều động, khen thưởng, kỷ luật, mức lương, trợ cấp, lợi ích và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của người lao động trong Công ty.
- Trực tiếp chỉ đạo phòng Tài chính Kế toán và Phòng Hành chính Nhân sự của Công ty.

e. Phó tổng giám đốc kỹ thuật

- Giám sát và điều hành hoạt động của các bộ phận trực thuộc
- Kiểm tra và ra quyết định về những vấn đề liên quan đến kỹ thuật
- Tổng kết và báo cáo tình hình kỹ thuật lên ban giám đốc

f. Phó TGD dự án

- Tiếp nhận và phân công các bộ phận thực hiện dự án
- Thẩm định tính khả thi và ra quyết định đầu tư dự án
- Báo cáo tiến độ thực hiện lên cấp trên

g. Phòng kỹ thuật

- Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện ứng dụng các đề tài, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào quản lý
- Đề xuất và quản lý việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, áp dụng sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hệ thống quản lý chất lượng trong hoạt động sản xuất kinh doanh
- Cung cấp thông tin và tư vấn về áp dụng công nghệ mới, sử dụng các loại vật tư có tính năng kỹ thuật và chất lượng cao
- Quản lý hộp thư điện tử, mạng Internet

h. Phòng hành chính

- Chấp hành, tổ chức thực hiện các chủ trương, quy định, chỉ thị của Ban giám đốc
- Phục vụ các công tác hành chính để ban GD thuận tiện trong chỉ đạo
- Quản lý việc sử dụng và bảo vệ tài sản của công ty, đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ.
- Tham mưu cho BGD xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực hành chính.

i. Phòng dự án

- Lập dự án đầu tư các công trình phù hợp với chức năng hoạt động của Công ty
- Thẩm tra dự án đầu tư xây dựng

- Tư vấn đấu thầu và quản lý các dự án đầu tư xây dựng

j. Phòng vật tư

- Cung cấp vật tư cho các dự án
- Quản lý tình hình sử dụng vật tư
- Lựa chọn nhà cung cấp, kiểm soát chất lượng vật tư cho các công trình.

k. Phòng tài chính kế toán

- Thu nhập, phản ánh, xử lý và tổng hợp thông tin về nguồn kinh phí được cấp, được tài trợ, được hình thành và tình hình sử dụng các khoản kinh phí, sử dụng các khoản thu phát sinh ở đơn vị.
- Đề xuất phương hướng, biện pháp cải tiến quản lý tài chính hàng năm.
- Đề xuất thay đổi, bổ sung, hoàn thiện chế độ tiêu chuẩn, định mức thu, chi.
- Đề xuất dự toán chi thường xuyên hàng năm trên cơ sở nhiệm vụ cấp trên giao.
- Đề xuất phân bổ tài chính thường xuyên hàng năm

1.2.5 Đánh giá chung kết quả hoạt động kinh doanh năm 2008 – 2009

Bảng 1.1

- Trong năm 2009, doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 47,305,418,977 đồng tương đương giảm 32.03 %.
- Trong khi đó, giá vốn hàng bán giảm 49,007,887,466 đồng tương đương giảm 36,81 %, vì giảm với tốc độ nhanh hơn tốc độ giảm doanh thu nên lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 1,702,468,469 đồng tương đương tăng 11.70 %.
- Do chi phí từ hoạt động tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng nhanh nên lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm.
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm nhẹ, về tuyệt đối giảm 525,294,079 đồng, về tương đối giảm 7.35 %.
- Doanh nghiệp được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, do được khấu trừ thuế từ các năm trước nên thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay giảm nhiều, tốc độ giảm nhanh hơn tốc độ giảm lợi nhuận, vì vậy doanh nghiệp vẫn có lợi nhuận vào cuối năm 2009. Lợi nhuận năm 2009 tăng 317,831,763 đồng tương đương tăng 6.17 %.
- Nhìn chung, trong năm 2009, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp không cao. Nguyên nhân khách quan là do ảnh hưởng chung của suy thoái kinh tế. Bên cạnh đó, những yếu tố bên trong như việc sử dụng nguồn vốn, tài sản, cách quản lý, những chính sách mà công ty thực hiện trong năm cũng ảnh hưởng nhiều đến kết quả kinh doanh. Ta sẽ đi vào phân tích chi tiết tình hình tài chính của doanh nghiệp để tìm ra những nguyên nhân và đưa ra giải pháp giúp doanh nghiệp phát triển hơn trong những năm sau.

BẢNG 1.1 ĐÁNH GIÁ CHUNG KẾT QUẢ HĐKD

ĐVT : VNĐ

CHỈ TIÊU	NĂM 2008	NĂM 2009	CHÊNH LỆCH	
			TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI(%)
1. Doanh thu BH,CCDV	147,678,392,742	100,372,973,765	-47,305,418,977	-32.03
3. Doanh thu thuần BH,CCDV	147,678,392,742	100,372,973,765	-47,305,418,977	-32.03
4. Giá vốn hàng bán	133,127,522,337	84,119,634,891	-49,007,887,446	-36.81
5. Lợi nhuận gộp về BH,CCDV	14,550,870,405	16,253,338,874	1,702,468,469	11.70
6. Doanh thu hoạt động tài chính	677,143,927	1,300,152,406	623,008,479	92.01
7. Chi phí tài chính	595,199,882	1,541,565,036	946,365,154	159.00
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,482,820,371	9,409,915,046	1,927,094,675	25.75
9. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	7,149,994,079	6,602,011,198	-547,982,881	-7.66
10. Thu nhập khác		190,490,476	190,490,476	
11. Chi phí khác		167,801,674	167,801,674	
12. Lợi nhuận khác		22,688,802	22,688,802	
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7,149,994,079	6,624,700,000	-525,294,079	-7.35
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,001,998,342	1,159,322,500	-842,675,842	-42.09
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	5,147,995,737	5,465,377,500	317,381,763	6.17

CHƯƠNG 2 : PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY HTG NĂM 2009

2.1 Đánh giá chung tình hình tài chính năm 2009

Bảng 2.1 Bảng cân đối Tài sản và Nguồn vốn (cân đối 1)

STT	CÂN ĐỐI 1	ĐẦU NĂM	CUỐI NĂM
I	Vốn CSH	30862842843	31975907857
II	Tài sản hoạt động chủ yếu	41017985056	34342982769
1	Vốn bằng tiền	11097877840	10949410557
2	Đầu tư TC (ngắn hạn,dài hạn)		2000000000
3	Hàng tồn kho	15352653729	8761302673
4	Tài sản ngắn hạn khác	3459054727	2643547873
5	Tài sản cố định	10861276014	11567872075
6	Tài sản dài hạn khác	247122746	220849591
	Chênh lệch (I - II)	-10155142213	-2367074912

Theo bản cân đối trên, ta thấy Vốn CSH không đủ đáp ứng cho các hoạt động chủ yếu của doanh nghiệp, chứng tỏ doanh nghiệp cần phải sử dụng thêm vốn vay từ bên ngoài và nguồn vốn đi chiếm dụng để duy trì các hoạt động.

Bảng 2.2 Bảng cân đối Tài sản và Nguồn vốn (cân đối 2)

STT	CÂN ĐỐI 2	ĐẦU NĂM	CUỐI NĂM
I	Vốn CSH và vay tín dụng	44455342843	36475907857
1	Vốn CSH	30862842843	31975907857
2	Vay tín dụng	13592500000	4500000000
II	Tài sản hoạt động chủ yếu	41017985056	34342982769
	Chênh lệch (I - II)	3437357787	2132925088

Qua bảng cân đối 2, ta thấy doanh nghiệp vay thêm tín dụng, kết hợp với vốn chủ sở hữu đã có thể đáp ứng đủ vốn cho các hoạt động chủ yếu của doanh nghiệp.

Ta cần phải phân tích xem doanh nghiệp sử dụng nguồn vốn và tài sản có hợp lý không và có mang lại hiệu quả cao hay không.

2.2 Phân tích kết cấu tài sản

Bảng 2.3 Bảng kết cấu Tài sản

CHỈ TIÊU	ĐẦU NĂM		CUỐI NĂM		CHÊNH LỆCH	
	GIÁ TRỊ	TT (%)	GIÁ TRỊ	TT(%)	TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI(%)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	45,314,872,429	80.31	31,751,037,227	72.59	-13,563,835,202	-29.93
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	11,108,398,760	19.69	11,988,721,666	27.41	880,322,906	7.92
TỔNG TÀI SẢN	56,423,271,189	100	43,739,758,893	100	-12,683,512,296	-22.48

- Tài sản ngắn hạn luôn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tổng tài sản. Đầu kỳ, TSNH chiếm tỷ trọng 08.31 % trong tổng tài sản, nhưng vào cuối kỳ, tỷ trọng này giảm 29.93 %, chỉ còn chiếm 72.59 %.
- Trong khi đó, tỷ trọng TSDH tăng từ 19.69 % lên 27.41 % tức tăng 7.92%. Tài sản dài hạn tăng cho thấy trong năm doanh nghiệp có đầu tư thêm vào các khoản đầu tư dài hạn, các loại tài sản cố định. Ta cần xem xét việc đầu tư vào các khoản này có hợp lý không thông qua phân tích việc phân bổ vốn cho tài sản, việc quản lý tài sản có chính xác và chặt chẽ không, hiệu quả sử dụng tài sản như thế nào.

Để thấy được nguyên nhân của sự biến động này, ta đi vào phân tích sự biến động của các khoản mục trong từng loại tài sản.

2.2.1 Phân tích tình hình tài sản ngắn hạn

Bảng 2.4 Tình hình tài sản ngắn hạn

- Vốn bằng tiền : cuối năm, vốn bằng tiền có xu hướng giảm nhẹ so với đầu năm, giảm 148,467,283 đồng, tức chỉ giảm 1.34 %. Tuy nhiên vốn bằng tiền lại tăng lên về tỷ trọng, từ 24.49 % lên 34.49 % tức tăng 10 % so với đầu năm. Vốn bằng tiền giảm do doanh nghiệp sử dụng tiền để thanh toán các khoản nợ, đưa vào hoạt động kinh doanh. Việc này được đánh giá là tích cực vì không nên dự trữ tiền mặt và tiền gửi ngân hàng nhiều.
- Các khoản phải thu ngắn hạn giảm về mặt tỷ trọng lẫn số tiền. Đầu năm là 15,405,286,133 đồng, chiếm 34 %; cuối năm chỉ còn 9,396,776,124 đồng, chiếm

29.6 % tức giảm 6,008,510,009 đồng tương ứng giảm 39 %. Trong các khoản phải thu ngắn hạn thì phải thu của khách hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất. Cuối năm 2009, các khoản phải thu của KH giảm 36.93 % tương ứng giảm 5,034,856,107 đồng. Việc giảm các khoản phải thu là dấu hiệu tốt, chứng tỏ tài sản của doanh nghiệp không bị chiếm dụng nhiều, không có nợ khó đòi, vốn không bị ứ đọng.

- Hàng tồn kho cũng có xu hướng giảm cả về tỷ trọng lẫn về giá trị. Sự biến động hàng tồn kho mạnh nhất so với các khoản mục khác. Đầu năm, giá trị hàng tồn kho là 15,352,653,729 đồng, chiếm 33.88 % ; cuối năm giá trị hàng tồn kho chỉ còn 8,761,302,673 đồng, chiếm 27.59 % tức giảm 6,591,351,056 đồng tương ứng giảm 42.93 % . Nguyên nhân hàng tồn kho giảm là do trong kỳ, việc xuất dùng nguyên vật liệu cho các công trình nhiều. Trong năm 2009, số lượng công trình thi công không nhiều nên doanh nghiệp hạn chế việc mua và dự trữ nguyên vật liệu. Hơn nữa trong năm 2009, quy mô kinh doanh của doanh nghiệp giảm nên việc hạn chế số lượng hàng tồn kho được đánh giá là tích cực.

BẢNG 2.4 PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI SẢN NGẮN HẠN

ĐVT: VNĐ

CHI TIẾT	ĐẦU NĂM		CUỐI NĂM		CHÉNH LỆCH	
	GIÁ TRỊ	TT (%)	GIÁ TRỊ	TT (%)	TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	45,314,872,429	80.31	31,751,037,227	72.59	-13,563,835,202	-29.93
I. Tiền, các khoản tương đương tiền	11,097,877,840	24.49	10,949,410,557	34.49	-148,467,283	-1.34
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	15,405,286,133	34.00	9,396,776,124	29.60	-6,008,510,009	-39.00
1. Phải thu khách hàng	13,633,214,310	88.50	8,598,358,203	91.50	-5,034,856,107	-36.93
2. Trả trước cho người bán	1,751,643,056	11.37	438,021,921	4.66	-1,313,621,135	-74.99
3. Các khoản phải thu khác	20,428,767	0.13	360,396,000	3.84	339,967,233	1664.16
III. Hàng tồn kho	15,352,653,729	33.88	8,761,302,673	27.59	-6,591,351,056	-42.93
IV. Tài sản ngắn hạn khác	3,459,054,727	7.63	2,643,547,873	8.33	-815,506,854	-23.58
1. Thuế GTGT được khấu trừ	3,085,883,788	89.21	2,101,768,519	79.51	-984,115,269	-31.89
2. Thuế và các khoản khác phải thu NN	122,892,585	3.55	-		-122,892,585	-100.00
3. Tài sản ngắn hạn khác	250,278,354	7.24	541,779,354	20.49	291,501,000	116.47

2.2.2 Phân tích tình hình tài sản dài hạn

Bảng 2.5 Tình hình tài sản dài hạn

- Tài sản cố định trong năm 2009 có xu hướng tăng về mặt giá trị nhưng lại giảm về mặt tỷ trọng. Đầu năm, TSCĐ có giá trị 10,861,276,014 đồng, chiếm tỷ trọng 97.78 %, cuối năm, giá trị TSCĐ là 11,567,872,075 đồng, chiếm 96.49 %. Giá trị TSCĐ tăng 706,596,061 đồng tương ứng tăng 6.51 %. TSCĐ tăng là do TSCĐ hữu hình tăng và trong kỳ, doanh nghiệp mua thêm phần mềm máy tính nên phát sinh thêm TSCĐ vô hình.
- Năm 2009, doanh nghiệp chuyển trụ sở sang địa chỉ mới, đầu tư thêm một số tài sản, mở rộng văn phòng, mua thêm các phương tiện phục vụ cho việc vận chuyển vật liệu cũng như công tác đi lại của nhân viên nên giá trị tài sản cố định tăng. Nhằm phục vụ tốt cho công tác hạch toán, kiểm toán, doanh nghiệp trang bị phần mềm kế toán để việc hạch toán được chính xác và nhanh chóng hơn.
- Bên cạnh đó, doanh nghiệp mở rộng đầu tư tài chính vào công ty liên doanh ở Campuchia, nên xuất hiện khoản đầu tư tài chính dài hạn. Việc mở rộng đầu tư liên doanh liên kết giúp doanh nghiệp tìm kiếm thêm cơ hội xâm nhập thị trường quốc tế, tìm kiếm khoản lợi nhuận từ việc đầu tư cũng như dần dần khẳng định vai trò của công ty trên trường thế giới.

BẢNG 2.5 PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI SẢN DÀI HẠN

ĐVT: VNĐ

CHI TIẾT	ĐẦU NĂM		CUỐI NĂM		CHÉNH LỆCH	
	GIÁ TRỊ	TT (%)	GIÁ TRỊ	TT (%)	TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI(%)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	11,108,398,760	19.69	11,988,721,666	27.41	880,322,906	7.92
I. Tài sản cố định	10,861,276,014	97.78	11,567,872,075	96.49	706,596,061	6.51
1. Tài sản cố định hữu hình	10,861,276,014		11,528,359,825	99.66	667,083,811	6.14
Nguyên giá	12,497,145,267		13,888,564,516		1,391,419,249	11.13
Giá trị hao mòn lũy kế	-1,635,869,253		-2,360,204,691		-724,335,438	44.28
2. Tài sản cố định vô hình			39,512,250	0.34	39,512,250	
Nguyên giá			39,512,250		39,512,250	
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			200,000,000	1.67	200,000,000	
Đầu tư vào công ty liên doanh			200,000,000		200,000,000	
III. Tài sản dài hạn khác	247,122,746	2.22	220,849,591	1.84	-26,273,155	-10.63
Chi phí trả trước dài hạn	247,122,746		220,849,591		-26,273,155	-10.63

2.3 Phân tích kết cấu nguồn vốn

Bảng 2.6 Bảng kết cấu nguồn vốn

CHỈ TIÊU	ĐẦU NĂM		CUỐI NĂM		CHÊNH LỆCH	
	GIÁ TRỊ	TT (%)	GIÁ TRỊ	TT (%)	TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI(%)
A. NỢ PHẢI TRẢ	25,560,428,346	45.30	11,763,851,036	26.90	-13,796,577,310	-53.98
B. VỐN CSH	30,862,842,843	54.70	31,975,907,857	73.10	1,113,065,014	3.61
TỔNG NGUỒN VỐN	56,423,271,189	100	43,739,758,893	100	-12,683,512,296	-22.48

- Trong cơ cấu Nguồn vốn, Vốn CSH luôn luôn chiếm tỷ trọng cao, cuối năm 2009, tỷ trọng vốn CSH tăng lên 73.1 % . Vốn chủ sở hữu tăng 1,113,065,014 đồng tương đương tăng 3.61 %. Trong khi đó, nợ phải trả giảm đáng kể, cả về giá trị, đầu năm Nợ phải trả chiếm tỷ trọng 45.3 %, đến cuối năm tỷ trọng chỉ còn 26.9 %, giảm 13,796,577,310 đồng tức giảm 53.98 %.
- Theo bảng kết cấu nguồn vốn, Nợ phải trả của doanh nghiệp giảm mạnh cho thấy hoạt động của doanh nghiệp chủ yếu là dựa trên vốn chủ sở hữu. Vốn chiếm dụng không cao vừa có lợi và vừa có hại. Doanh nghiệp sẽ ít bị ràng buộc về mặt pháp lý, tạo niềm tin và uy tín trong các mối quan hệ với đối tác. Tuy nhiên điều đó cũng cho thấy doanh nghiệp chưa sử dụng tốt nguồn vốn chiếm dụng trong việc tạo ra lợi nhuận.
- Nguồn vốn chủ sở hữu được hình thành từ khi thành lập doanh nghiệp và được bổ sung trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Nguồn vốn CSH phản ánh sức mạnh về vốn tài chính và sức mạnh chung của doanh nghiệp. Vốn CSH cao cho thấy doanh nghiệp tự chủ về tài chính tốt, đủ sức ứng phó với những biến động tài chính trong quá trình hoạt động.

2.3.1 Sự biến động của Nợ phải trả và Vốn CSH chịu ảnh hưởng bởi các khoản mục cấu thành, vì vậy để phân tích được các chỉ tiêu này ta cần phân tích chi tiết từng khoản mục.

3.3.1 Phân tích tình hình nợ phải trả

Bảng 2.7 Bảng tình hình nợ phải trả

- Nợ phải trả trong năm 2009 biến động rất lớn, cuối năm nợ phải trả giảm 13,796,577,310 đồng tức giảm 53.98 % so với đầu năm .
- Nợ phải trả của doanh nghiệp chỉ gồm các khoản nợ ngắn hạn. Các khoản này hầu hết đều có biến động rất lớn.
- Các khoản vay và nợ ngắn hạn giảm cả về mặt tỷ trọng lẫn giá trị. Đầu năm, khoản này chiếm tỷ trọng 53.18 % nhưng đến cuối năm chỉ còn chiếm tỷ trọng 38.25 %. Về mặt giá trị, vay và nợ ngắn hạn giảm 66.89 % tương đương giảm 9,092,500,000 đồng.
- Do năm 2009, lãi suất cho vay của các ngân hàng biến động nhiều, doanh nghiệp hạn chế các khoản vay ngân hàng, quy mô hoạt động của doanh nghiệp trong năm qua cũng bị thu hẹp, các khoản đi chiếm dụng cũng giảm nên doanh nghiệp hạn chế những khoản vay.
- Khoản phải trả cho người bán giảm nhiều nhất so với các khoản khác. Cuối năm, khoản này giảm 3,541,255,208 đồng tương đương giảm 80.93 %. Điều này cho thấy khả năng thanh toán nợ cho người bán của doanh nghiệp tốt.
- Doanh nghiệp thực hiện việc thanh toán các hợp đồng đầy đủ, đúng hạn nhằm tránh phải chịu những khoản lãi suất phát sinh cũng như tránh phải chịu những ràng buộc về trách nhiệm pháp lý đồng thời nâng cao uy tín cho doanh nghiệp.
- Khoản người mua trả tiền trước giảm 1,085,382,342 đồng tương đương giảm 16.41 %. Tuy nhiên, tỷ trọng của khoản này trong tổng nợ phải trả lại chiếm cao nhất và cuối năm.
- Doanh nghiệp thuộc lĩnh vực thi công , thiết kế các công trình điện, nên để công tác thi công được diễn ra nhanh chóng, đảm bảo tiến độ hoàn thành công trình, các nhà đầu tư cần phải ứng trước một khoản tiền giống như một khoản ký quỹ. Do số lượng công trình thi công trong năm qua không nhiều, các nhà đầu tư cũng gặp khó khăn trong hoạt động nên việc ứng trước các khoản tiền có xu hướng giảm.

Bên cạnh đó, do tốc độ giảm của khoản này không nhanh bằng tốc độ giảm của các khoản khác nên tỷ trọng chiếm cao nhất so với những khoản còn lại.

- Doanh nghiệp luôn luôn thực hiện đúng và đầy đủ những khoản nộp thuế cho ngân sách nhà nước. Doanh nghiệp được khấu trừ các khoản thuế do nộp dư từ năm trước, vì vậy các khoản thuế phải nộp cho Nhà nước giảm tương đối lớn. Cụ thể, là giảm 311,128,211 đồng tương đương giảm 31.77 % .
- Sự biến động lớn của nợ phải trả cho thấy trong năm 2009, doanh nghiệp chủ yếu sử dụng nguồn vốn tự có của mình để hoạt động, chưa tận dụng tốt nguồn vốn đi chiếm dụng từ người khác. Doanh nghiệp cần có những giải pháp để cân bằng giữa việc sử dụng nguồn vốn CSH và nguồn vốn đi chiếm dụng để tạo ra lợi nhuận từ việc sử dụng tốt nguồn vốn.

BẢNG 2.7 PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ

ĐVT : VNĐ

CHI TIẾT	ĐẦU NĂM		CUỐI NĂM		CHÉNH LỆCH	
	GIÁ TRỊ	TT (%)	GIÁ TRỊ	TT (%)	TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
NỢ PHẢI TRẢ	25,560,428,346		11,763,851,036			
I. Nợ ngắn hạn	25,560,428,346	100	11,763,851,036	100	13,796,577,310	-53.98
1. Vay và nợ ngắn hạn	13,592,500,000	53.18	4,500,000,000	38.25	-9,092,500,000	-66.89
2. Phải trả người bán	4,375,693,391	17.12	834,438,183	7.09	-3,541,255,208	-80.93
3. Người mua trả tiền trước	6,612,804,734	25.87	5,527,422,392	46.99	-1,085,382,342	-16.41
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	979,430,221	3.83	668,302,010	5.68	-311,128,211	-31.77
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			233,688,451	1.99	233,688,451	

2.3.2 Phân tích tình hình vốn CSH

Bảng 2.8 Bảng tình hình vốn chủ sở hữu

- Vốn CSH năm 2009 tăng tương đối thấp, chỉ tăng 1,113,065,014 đồng tương ứng tăng 3.61%. Nguyên nhân là do có sự biến động của chênh lệch tỷ giá hối đoái và LN chưa phân phối.
- Vốn đầu tư chủ sở hữu không tăng, vốn CSH tăng chủ yếu là trong quá trình hoạt động phát sinh thêm.
- Cuối năm 2009, LN chưa phân phối tăng gấp 1.5 lần so với đầu năm. Việc này chứng tỏ trong năm qua, mặc dù quy mô sản xuất bị thu hẹp nhưng doanh nghiệp vẫn đạt được lợi nhuận.
- Năm 2009, tỷ giá đồng ngoại tệ có nhiều biến động đã tác động đến việc thanh toán các khoản nợ giữa doanh nghiệp với các đối tác. Việc tỷ giá tăng làm cho khoản chênh lệch tỷ giá giảm gần 2 lần so với đầu năm. Tỷ giá hối đoái cũng làm ảnh hưởng nhiều đến hoạt động của doanh nghiệp. Tỷ giá hối đoái tăng sẽ gây khó khăn cho việc thanh toán các khoản nợ bằng ngoại tệ, nhưng cũng có thể mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp khi nhận thanh toán từ các khách hàng. Đây là yếu tố khách quan ảnh hưởng khá lớn đối với doanh nghiệp.
- Việc tăng nguồn vốn CSH cả về số tuyệt đối lẫn tỷ trọng được xem là tích cực. Tuy nhiên cần xem xét việc tăng này có hợp lý không, việc sử dụng vốn CSH có hiệu quả không.

BẢNG 2.8 PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH VỐN CHỦ SỞ HỮU

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	ĐẦU NĂM		CUỐI NĂM		CHÉNH LỆCH	
	GIÁ TRỊ	TT (%)	GIÁ TRỊ	TT (%)	TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
Vốn chủ sở hữu	30,862,842,843	100	31,975,907,857	100		
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	30,000,000,000	97.20	30,000,000,000	93.82	0	0
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	291,356,773	0.94	-194,102,213	-0.61	-485,458,986	-166.62
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	571,486,070	1.85	2,170,010,070	6.79	1,598,524,000	279.71

2.4 Phân tích tình hình tăng giảm và hao mòn TSCĐ

Bảng 2.9 Tình hình trang bị và hao mòn TSCĐ

CHI TIẾT	ĐẦU NĂM	CUỐI NĂM	SO SÁNH	
			TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI(%)
1.Nguyên giá TSCĐ	10,861,276,014	11,567,872,075	706,596,061	6.51
2.Số LĐ trong kỳ	144	140	-4	-2.78
3.Giá trị hao mòn	1,635,869,253	2,360,204,691	724,335,438	44.28
4.Mức trang bị TSCĐ/LĐ	75,425,528	82,627,658	7,202,130	9.55
5.Hệ số hao mòn	0.15	0.20	0.05	35.47

- Đánh giá tình hình trang bị kỹ thuật giúp ta đánh giá doanh nghiệp có tạo điều kiện tốt cho người lao động không, cùng với điều kiện làm việc thực tế tại doanh nghiệp rút ra những nhận định chung về môi trường là việc tại doanh nghiệp ảnh hưởng đến năng suất lao động như thế nào. Năm 2009, mức trang bị tài sản cố định cho người lao động tăng lên 7,202,130 đồng, tức tăng 9.55% so với đầu năm. Qua đó cho thấy người lao động đã được quan tâm, tạo điều kiện làm việc tốt, góp phần làm tăng năng lực làm việc cho người lao động. Trong thời gian thực tế làm việc tại công ty cho thấy người lao động làm việc rất có hiệu quả, trang thiết bị hiện đại, môi trường làm việc tốt và chuyên nghiệp.
- Giá trị hao mòn của tài sản cố định tăng 724,335,438 đồng tương đương tăng 44.28 %. Giá trị hao mòn tăng do doanh nghiệp mua thêm tài sản cố định, làm tăng giá trị khấu hao tài sản cố định.
- Hệ số hao mòn tài sản cố định phản ánh tài sản cố định của doanh nghiệp đã lạc hậu hay vẫn còn mới. Hệ số hao mòn TSCĐ tăng từ 0.15 lên 0.2 tức tăng 0.05, tương tăng 35.47%. Hệ số hao mòn thấp chứng tỏ TSCĐ của doanh nghiệp vẫn còn mới, mặc dù nguyên giá TSCĐ tăng nhưng tốc độ tăng của hệ số hao mòn nhanh hơn tốc độ tăng nguyên giá nên có thể nói một số TSCĐ của doanh nghiệp đang dần cũ và cần thay thế.

Bảng 2.10 Chi tiết tăng giảm và hao mòn TSCĐ

- TSCĐ của doanh nghiệp gồm TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình. Trong TSCĐ hữu hình, nhà cửa và vật kiến trúc chiếm tỷ trọng cao nhất khoảng 60%, tiếp theo là các thiết bị vận tải, truyền dẫn, chiếm khoảng 20%.
- Trong năm, doanh nghiệp mua sắm thêm một số máy móc thiết bị, đặc biệt là các phương tiện vận tải, truyền dẫn. Cụ thể, máy móc thiết bị tăng 1,300,000 đồng; phương tiện VT truyền dẫn tăng nhiều nhất 1,640,878,000 đồng. Những phương tiện VT truyền dẫn bao gồm xe phục vụ cho công tác của nhân viên, các dây dẫn thấp sáng, dây cáp... Việc đầu tư này là hợp lý vì công nhân thường xuyên đi công tác ở các công trình thuộc những khu vực xa thành phố, các văn phòng tại các công trường cần được trang bị thêm các thiết bị phục vụ cho công tác. Năm qua cũng là năm doanh nghiệp chuyển đổi trụ sở sang chỗ mới nên cần đầu tư thêm TSCĐ. Tuy nhiên với tình hình kinh tế khó khăn như thời điểm năm 2009 thì doanh nghiệp không nên đầu tư quá nhiều vào những tài sản không cần thiết.
- Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính, công ty mua phần mềm phục vụ cho công tác quản lý, kế toán cũng như là thiết kế các bản vẽ kỹ thuật, giúp cho công tác quản lý doanh nghiệp cũng như tiến độ thực hiện các công trình nhanh chóng, nâng cao uy tín của công ty.
- Nhìn chung việc tăng TSCĐ chủ yếu là những yếu tố chủ quan, đây là những yếu tố có thể kiểm soát được nên doanh nghiệp cần cân nhắc và đầu tư tài sản hợp lý hơn.

BẢNG 2.10 CHI TIẾT TĂNG GIẢM VÀ HAO MÒN TSCĐ

ĐVT : VNĐ

CHI TIẾT	ĐẦU NĂM		TĂNG TRONG KỲ	GIẢM TRONG KỲ	GIÁ TRỊ HAO MÒN	CUỐI NĂM	
	NGUYÊN GIÁ	TT(%)				NGUYÊN GIÁ	TT(%)
1. Nhà cửa, vật kiến trúc	8,484,000,000	67.89			537,320,000	7,946,680,000	68.70
2. Máy móc, thiết bị	187,671,000	1.50	11,300,000		65,076,000	133,895,000	1.16
3. Phương tiện VT truyền dẫn	2,456,075,000	19.65	1,640,787,000	604,086,000	921,988,000	2,570,788,000	22.22
4. Thiết bị dụng cụ quản lý	1,207,109,000	9.66	330,851,000		773,914,000	764,046,000	6.60
5. TSCĐ hữu hình khác	162,290,267	1.30	12,567,000		61,906,442	112,950,825	0.98
6. TSCĐ vô hình	0	0	39,512,250	0		39,512,250	0.34
Tổng TSCĐ	12,497,145,267	100	2,035,017,250	604,086,000	2,360,204,442	11,567,872,075	100

2.5 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn

- Hiệu quả sử dụng vốn là chỉ tiêu quan trọng có tính chất quyết định hiệu quả hoạt động kinh doanh nói chung. Do đó việc phân tích tình hình và hiệu quả sử dụng vốn có ý nghĩa quan trọng để đánh giá thực trạng việc sử dụng đồng vốn ở doanh nghiệp, từ đó tìm giải pháp nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn cho doanh nghiệp.
- Phân tích hiệu quả sử dụng vốn có thể tiến hành theo 3 nội dung: phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động, vốn cố định và vốn kinh doanh nói chung.

Bảng 2.11 Hiệu quả sử dụng vốn

2.5.1 Hiệu quả sử dụng vốn lưu động

- Vốn lưu động là toàn bộ tài sản lưu động (tài sản ngắn hạn) của doanh nghiệp.
- Sức sản xuất của vốn lưu động phản ánh một đồng vốn lưu động bỏ ra trong kỳ tạo được bao nhiêu đồng doanh thu. Trong bảng 2.11, sức sản xuất của vốn lưu động trong doanh nghiệp thấp và có xu hướng giảm vào cuối năm. Cuối năm 2009, sức sản xuất của vốn lưu động giảm từ 3.28 xuống còn 2.60 tức giảm 0.67. Chứng tỏ doanh nghiệp chưa sử dụng tốt vốn lưu động trong việc tạo ra doanh thu cung cấp dịch vụ.
- Sức sinh lời của vốn lưu động phản ánh một đồng vốn lưu động trong kỳ làm ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Sức sinh lời của vốn lưu động thấp cho thấy hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp không cao. Doanh nghiệp cần có những biện pháp sử dụng tốt hơn vốn lưu động.

2.5.2 Hiệu quả sử dụng vốn cố định

- Hiệu quả sử dụng vốn cố định phản ánh một đồng vốn cố định bỏ ra trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu. Đầu năm 2009, hiệu quả sử dụng vốn cố định khá cao, chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn cố định hợp lý, tuy nhiên vào cuối năm hiệu quả sử dụng vốn cố định giảm nhiều, từ 26.73 lần xuống còn 8.95 lần. Do năm 2009, doanh nghiệp đầu tư mua thêm một số tài sản cố định nhưng do suy giảm kinh tế nên doanh thu không cao, do đó, việc đầu tư cho tài sản cố định không tạo được hiệu quả kinh doanh tốt.

- Sức sinh lợi của vốn cố định trong năm 2009 cũng giảm đáng kể. Đầu năm, một đồng vốn cố định bỏ ra có thể tạo ra được 1.29 đồng doanh thu nhưng đến cuối năm, 1 đồng vốn cố định chỉ tạo ra được 0.59 đồng doanh thu. Qua đó có thể đánh giá rằng, trong năm qua việc đầu tư cho tài sản cố định của doanh nghiệp không mang lại hiệu quả cao vì vậy doanh nghiệp cần xem xét và đầu tư tài sản hợp lý hơn.

2.5.3 Hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu

- Hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu phản ánh hiệu quả kinh doanh tổng hợp của doanh nghiệp. Đây là chỉ tiêu quan trọng mà mọi doanh nghiệp đều quan tâm.
- Sức sản xuất của vốn chủ sở hữu cũng phản ánh 1 đồng vốn kinh doanh bỏ ra làm ra được bao nhiêu đồng doanh thu. Hiệu quả sử dụng vốn CSH năm 2009 cũng giảm từ 5.43 lần xuống còn 3.19 lần. Nghĩa là, một đồng vốn CSH chỉ tạo ra được 3.19 đồng doanh thu trong năm.
- Sức sinh lời của vốn CSH là chỉ tiêu quan trọng nhất đối với nhà kinh doanh. Chỉ tiêu này phản ánh 1 đồng vốn CSH bỏ ra tạo ra được bao nhiêu tổng lợi nhuận, chỉ tiêu này cũng giảm từ 0.26 lần xuống còn 0.21 lần.
- Thông qua chỉ tiêu sức sản xuất và chỉ tiêu sức sinh lời, cho thấy việc sử dụng vốn của doanh nghiệp không mang lại hiệu quả cao cho hoạt động kinh doanh. Doanh nghiệp cần cân đối lại việc đầu tư tài sản và có những giải pháp sử dụng nguồn vốn tốt hơn, nhằm duy trì và phát triển kinh doanh trong thời gian sắp đến.

BẢNG 2.11 PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN

ĐVT : VNĐ

CHỈ TIÊU	ĐVT	ĐẦU NĂM	CUỐI NĂM	CHÉNH LỆCH
1. Doanh thu thuần BH, CCDV	VNĐ	147,678,392,742	100,372,973,765	-47,305,418,977
2. Lợi nhuận trước thuế	VNĐ	7,149,994,079	6,624,700,000	-525,294,079
3. Vốn lưu động BQ	VNĐ	45,065,940,466	38,532,954,828	-6,532,985,638
4. Vốn cố định BQ	VNĐ	5,524,814,285	11,214,574,045	5,689,759,760
5. Vốn CSH BQ	VNĐ	27,213,976,851	31,419,375,350	4,205,398,500
6. Sức sản xuất				
Vốn lưu động	LẦN	3.28	2.60	-0.67
Vốn cố định	LẦN	26.73	8.95	-17.78
Vốn CSH	LẦN	5.43	3.19	-2.23
7. Sức sinh lợi				
Vốn lưu động	LẦN	0.16	0.17	0.01
Vốn cố định	LẦN	1.29	0.59	-0.70
Vốn CSH	LẦN	0.26	0.21	-0.05

2.6 Chi tiết tình hình công nợ và phân tích khả năng thanh toán

Bảng 2.12 Chi tiết tình hình công nợ

Bảng 2.13 Phân tích khả năng thanh toán

Dựa theo bảng chi tiết các khoản nợ, ta thấy cả nợ phải thu lẫn nợ phải trả của doanh nghiệp đều giảm, đặc biệt là nợ phải trả.

- Nợ phải thu bao gồm : Phải thu khách hàng, Trả trước người bán, Các khoản phải thu khác. Trong khi khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán giảm thì phải thu khác tăng, do tốc độ tăng của phải thu khác nhanh hơn các khoản còn lại nên nợ phải thu giảm không nhiều
- Các khoản cấu thành nợ phải trả đều giảm nhiều. Giảm nhiều nhất là khoản phải trả người bán, giảm 80.93 %, giảm ít nhất là khoản người mua trả tiền trước, giảm 16.41% . Cũng như nguyên nhân đã phân tích ở trên, việc giảm này vừa mang lại lợi ích nhưng cũng có mặt tiêu cực.

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp được phản ánh qua các hệ số thanh toán.

- Hệ số thanh toán tổng quát phản ánh khả năng thanh toán chung các loại tài sản ở doanh nghiệp. Qua bảng số liệu, ta thấy khả năng thanh toán của doanh nghiệp rất tốt, hệ số thanh toán đầu năm là 2.21, đến cuối năm hệ số này đã tăng lên 3.72, tức tăng 1.51 tương ứng tăng 68.44 %.
- Các hệ số khả năng thanh toán chung, khả năng thanh toán nhanh và khả năng thanh toán bằng tiền đều phản ánh khả năng thanh toán của tài sản ngắn hạn. Khả năng thanh toán chung và khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp rất tốt. Các hệ số này vào cuối năm đều tăng lên rất cao. Đặc biệt, với khả năng thanh toán bằng tiền, đầu năm 2009 vẫn ở mức bình thường chấp nhận được nhưng đến cuối năm thì hệ số này tăng lên rất cao, từ 0.43 tăng lên 0.93, tức tăng 0.5 tương đương tăng lên gấp 2 lần. Với khả năng thanh toán rất tốt, chứng tỏ doanh nghiệp có kế hoạch trả nợ đúng đắn, nâng cao uy tín của doanh nghiệp.

BẢNG 2.12 CHI TIẾT TÌNH HÌNH CÔNG NỢ

ĐVT : VNĐ

CHỈ TIÊU	ĐẦU NĂM		CUỐI NĂM		CHÉNH LỆCH	
	GIÁ TRỊ	TT(%)	GIÁ TRỊ	TT(%)	TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI(%)
A. NỢ PHẢI THU	15,528,178,718	100	9,396,776,124	100	-6,131,402,594	-39.49
1. Phải thu khách hàng	13,633,214,310	87.80	8,598,358,203	91.50	-5,034,856,107	-36.93
2. Trả trước cho người bán	1,751,643,056	11.28	438,021,921	4.66	-1,313,621,135	-74.99
3. Các khoản phải thu khác	20,428,767	0.13	360,396,000	3.84	339,967,233	1664.16
4. Thuế và các khoản khác phải thu NN	122,892,585	0.79		0	-122,892,585	-100.00
B. NỢ PHẢI TRẢ	25,560,428,346	100	11,763,851,036	100	13,796,577,310	-53.98
1. Vay và nợ ngắn hạn	13,592,500,000	53.18	4,500,000,000	38.25	-9,092,500,000	-66.89
2. Phải trả người bán	4,375,693,391	17.12	834,438,183	7.09	-3,541,255,208	-80.93
3. Người mua trả tiền trước	6,612,804,734	25.87	5,527,422,392	46.99	-1,085,382,342	-16.41
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	979,430,221	3.83	668,302,010	5.68	-311,128,211	-31.77
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		0	233,688,451	1.99	233,688,451	

Bảng 2.13 PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG THANH TOÁN

ĐVT : VNĐ

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	ĐẦU NĂM	CUỐI NĂM	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
1. Tổng tài sản	VNĐ	56,423,271,189	43,739,758,893	-12,683,512,296	-22.48
2. Tài sản ngắn hạn	VNĐ	45,314,872,429	31,751,037,227	-13,563,835,202	-29.93
Các khoản thanh toán ngắn hạn	VNĐ	29,962,218,700	22,989,734,554	-6,972,484,146	-23.27
Vốn bằng tiền	VNĐ	11,097,877,840	10,949,410,557	-148,467,283	-1.34
3. Tổng nợ phải trả	VNĐ	25,560,428,346	11,763,851,036	-13,796,577,310	-53.98
Các khoản nợ ngắn hạn	VNĐ	25,560,428,346	11,763,851,036	-13,796,577,310	-53.98
4. Các chỉ số					
Hệ số thanh toán tổng quát (Ktq)	LẦN	2.21	3.72	1.51	68.44
Khả năng thanh toán chung (Kc)	LẦN	1.77	2.70	0.93	52.24
Khả năng thanh toán nhanh (Kn)	LẦN	1.17	1.95	0.78	66.72
Khả năng thanh toán ngay (Kt)	LẦN	0.43	0.93	0.50	114.37

2.7 Phân tích các tỷ số tài chính

Bảng 2.14 Một số tỷ số tài chính

2.7.1 Cơ cấu tài sản

- Tỷ số về cơ cấu tài sản phản ánh tỷ trọng tài sản dài hạn, tài sản ngắn hạn trong tổng tài sản của doanh nghiệp. Tỷ suất đầu tư phản ánh tỷ trọng TSDH trong tổng tài sản.
- Đối với doanh nghiệp thương mại, dịch vụ tỷ suất đầu tư tương đối thấp, khoảng từ 0.1 -> 0.2. Theo số liệu tính toán, ta thấy tỷ suất đầu tư ở doanh nghiệp đầu năm 2009 là phù hợp. Tuy nhiên, đến cuối năm tỷ suất đầu tư tăng từ 0.2 lên 0.27, như đã phân tích ở trên, năm 2009, doanh nghiệp đầu tư thêm TSCĐ nên tỷ suất đầu tư tăng. Năm 2009 là năm gặp nhiều khó khăn về kinh tế nên việc đầu tư này không phù hợp, doanh nghiệp cần quản lý và cân nhắc kỹ trước các quyết định đầu tư.

2.7.2 Cơ cấu nguồn vốn

- Cơ cấu nguồn vốn phản ánh tỷ số nợ phải trả và vốn CSH trong tổng nguồn vốn. Tỷ suất tự tài trợ thể hiện cơ cấu vốn CSH trong tổng nguồn vốn. Tỷ số này phản ánh thực trạng tài chính của doanh nghiệp, có đủ vốn không và khả năng tự chủ tài chính có cao không.
- Tỷ suất tự tài trợ của doanh nghiệp khá cao, đặc biệt là cuối năm 2009, tỷ suất tự tài trợ tăng rất cao tăng từ 55% lên 73%. Qua đó, có thể đánh giá rằng khả năng tự chủ tài chính của doanh nghiệp rất cao, đủ vốn duy trì các hoạt động kinh doanh

2.7.3 Tỷ số nợ

- Tỷ số nợ cho thấy số tài sản của doanh nghiệp được tài trợ từ các chủ nợ so với số được tài trợ từ CSH. Theo bảng số liệu, ta thấy tỷ số nợ cuối năm 2009 giảm nhiều so với đầu năm, từ 0.83 giảm xuống còn 0.37, tức giảm 0.46. Điều này chứng tỏ doanh nghiệp có khả năng tài chính cao, ở vị thế an toàn vì không dễ dàng rơi vào tình trạng nợ quá nhiều, dẫn đến những ràng buộc về mặt pháp lý.

2.7.4 Tỷ số về các khoản phải thu

- Số vòng quay các khoản phải thu cho biết các khoản phải thu được chuyển đổi thành tiền bao nhiêu lần trong kỳ. Đầu năm 2009, số vòng quay các khoản phải thu cao, khoảng 14 lần, tuy nhiên vào cuối năm, số vòng quay giảm còn 8 lần. Số vòng quay giảm, làm cho số ngày thu tiền bán hàng tăng từ 25 ngày lên 45 ngày, điều này có nghĩa trong năm 2009, tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền chậm. Việc này chịu ảnh hưởng bởi chính sách bán chịu của doanh nghiệp trong năm 2009. Do trong năm 2009, hầu hết các doanh nghiệp đều chịu ảnh hưởng của suy thoái kinh tế, nên quy mô hoạt động bị thu hẹp, khả năng thanh toán những khoản nợ cũng bị hạn chế. Nhằm duy trì và tạo điều kiện cho các đối tác có mối quan hệ thân thiết, doanh nghiệp đã gia tăng thời hạn thanh toán nợ. Tuy nhiên, doanh nghiệp cũng cần cân nhắc việc tăng thời hạn thanh toán, tránh để tình trạng khách hàng nợ quá lâu sẽ ảnh hưởng đến vốn hoạt động của doanh nghiệp, dẫn đến các khoản nợ khó đòi.

2.7.5 Tỷ số về hàng tồn kho

- Tỷ số về hàng tồn kho cho biết khả năng chuyển đổi thành tiền của hàng tồn kho. Số vòng quay hàng tồn kho đầu và cuối năm 2009 không có thay đổi gì đáng kể, khoảng 7 lần / năm. Trung bình số ngày tồn kho là 50 ngày. Như vậy, số vòng quay hàng tồn kho ở doanh nghiệp tương đối cao cho thấy hàng tồn kho không bị ứ đọng nhiều, chu kỳ chuyển đổi hàng tồn kho được rút ngắn, doanh nghiệp đầu tư hợp lý.

2.7.6 Số vòng quay tài sản

- Tỷ số này cho biết mỗi đồng đầu tư và tài sản tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu. Đầu năm 2009, cứ 1 đồng đầu tư vào tài sản thì tạo ra được 2.86 đồng doanh thu, nhưng vào cuối năm thì 1 đồng đầu tư vào tài sản chỉ thu được 2 đồng doanh thu. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp trong năm 2009 không tốt lắm.

2.7.7 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS)

- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu cho biết lợi nhuận chiếm bao nhiêu phần trăm trong doanh thu. Đầu năm 2009, lợi nhuận chiếm 3% trong doanh thu thuần, đến cuối năm 2009, lợi nhuận chiếm 5 % trong doanh thu. Vì $ROS > 0$ nên công ty kinh doanh có lãi, mặc dù khả năng sinh lợi trên doanh thu vào cuối năm tăng nhưng tỷ lệ lợi nhuận trong doanh thu không cao.
- Xét mối liên hệ giữa ROS và số vòng quay TS, 2 tỷ số này có xu hướng ngược nhau. Do số vòng quay TS giảm nên ROS tăng.

2.7.8 Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA)

- Tỷ số này cho biết một đồng đầu tư vào tài sản thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận. ROA cuối năm 2009 tăng hơn so với đầu năm , tăng 1%. Tuy chỉ tăng nhẹ nhưng cho thấy việc đầu tư và quản lý tài sản của doanh nghiệp có hiệu quả tốt.

2.7.9 Tỷ suất lợi nhuận trên vốn CSH (ROE)

- ROE phản ánh một đồng vốn CSH đầu tư kiếm được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Vì ROE của doanh nghiệp vào đầu năm và cuối năm đều lớn hơn 0 nên doanh nghiệp làm ăn có lãi. Ta thấy $ROE > ROA$, nghĩa là doanh nghiệp sử dụng tốt nguồn vốn chủ sở hữu trong việc tạo ra lợi nhuận hơn là trả lãi cho các nguồn tài trợ. Điều này chứng tỏ doanh nghiệp đã sử dụng tốt đòn bẩy tài chính.

2.7.10 Chỉ số Dupont

Bảng 2.15 Phân tích chỉ số Dupont

* Ta ký hiệu :

- ROE = tỷ suất LN trên VCSH
- ROS = tỷ suất LN trên DT
- V_{TS} = số vòng quay TS
- TS_{TTR} = tỷ lệ VCSH trên tổng TS

* Đối tượng phân tích :

$$\text{Tuyệt đối : } \Delta ROE = ROE_1 - ROE_0 = -0.03$$

$$\text{Tương đối : } \partial ROE = -18 \%$$

* Mức độ ảnh hưởng :

- Nhân tố ROS:

$$\Delta ROE_{ROS} = (ROS_1 - ROS_0) * VTS_0 * 1/TS_{TTR0} = 0.10$$

$$\partial ROE_{ROS} = ROE * 100 / ROE_1 = 68.53 \%$$

- Nhân tố VTS :

$$\Delta ROE_{VTS} = ROS_1 * (VTS_1 - VTS_0) * 1/TS_{TTR0} = -0.08$$

$$\partial ROE_{VTS} = -56.83 \%$$

- Nhân tố TSTTR :

$$\Delta ROE_{TSTTR} = -0.05$$

$$\partial ROE_{TSTTR} = -33.65 \%$$

- Tổng MĐAH :

$$\Delta ROE = -0.03$$

$$\partial ROE = -18.00 \%$$

* Phân tích nguyên nhân :

- ROE vào thời điểm cuối năm giảm 0.03 lần, tương đương giảm 18 % so với đầu năm. ROE giảm do ROS tăng, số vòng quay tài sản giảm và tỷ suất tự tài trợ giảm. Tốc độ tăng của ROS không bằng tốc độ giảm của hai nhân tố còn lại nên ROE giảm.
- ROS tăng là do lợi nhuận sau thuế tăng, mặc dù doanh thu thuần giảm nhưng tốc độ giảm doanh thu không bằng tốc độ tăng lợi nhuận. Doanh thu thuần giảm do doanh nghiệp thu hẹp quy mô hoạt động, kinh tế biến động ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, doanh nghiệp sử dụng

vốn đầu tư cho tài sản cố định nhiều nên vốn để lưu chuyển trong kinh doanh bị hạn chế.

- Số vòng quay tài sản giảm chứng tỏ việc sử dụng tài sản nhằm tạo ra doanh thu không đạt hiệu quả cao. Cũng như đã nói ở những phần phân tích trước,, doanh nghiệp chủ yếu sử dụng vốn đầu tư nhiều cho tài sản cố định, không tập trung cho việc kinh doanh tạo ra doanh thu nên không đạt được hiệu quả tốt.
- Tỷ suất tự tài trợ hay còn gọi là tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản tăng. Doanh nghiệp có nguồn vốn chủ sở hữu mạnh, khả năng xoay chuyển và ứng phó với những biến động kinh tế cao. Nguồn vốn chủ sở hữu mạnh là do doanh nghiệp tích lũy, luân chuyển vốn từ nhữn năm trước hoạt động có hiệu quả.
- Tóm lại, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu giảm nhưng không đáng kể, doanh nghiệp cần phải tăng hiệu quả sử dụng vốn tốt hơn, đầu tư hợp lý hơn để tạo ra được nhiều lợi nhuận, nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh cho doanh nghiệp trong thời gian sắp đến.

BẢNG 2.14 MỘT SỐ TỶ SỐ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	ĐVT	ĐẦU NĂM	CUỐI NĂM	CHÉNH LỆCH
1. Cơ cấu tài sản				
TSNH / Tổng TS	Lần	0.80	0.73	-0.08
TSDH / Tổng TS	Lần	0.20	0.27	0.08
2. Cơ cấu nguồn vốn				
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	Lần	0.45	0.27	-0.18
Vốn CSH / Tổng nguồn vốn	Lần	0.55	0.73	0.18
3. Tỷ số về đòn cân nợ				
Tỷ số nợ	Lần	0.83	0.37	-0.46
4. Tỷ số hoạt động				
Số vòng quay khoản phải thu	Lần	14.50	8.05	-6.45
Số ngày thu tiền bán hàng BQ	Ngày	25.17	45.32	20.15
Số vòng quay hàng tồn kho	Lần	7.20	6.98	-0.23
Số ngày dự trữ hàng tồn kho	Ngày	50.66	52.32	1.65
Số vòng quay TS	Lần	2.86	2.00	-0.85
5. Tỷ số lợi nhuận				
LN sau thuế / DT thuần (ROS)	Lần	0.03	0.05	0.02
LN sau thuế / Tổng TS BQ (ROA)	Lần	0.10	0.11	0.01
LN sau thuế / Vốn CSH BQ (ROE)	Lần	0.19	0.17	-0.02

BẢNG 2.15 PHÂN TÍCH CHỈ SỐ DUPONT

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	ĐẦU NĂM	CUỐI NĂM	CHÊNH LỆCH	SO SÁNH (%)	MĐAH	
						TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
1.Tỷ suất LN trên DT (ROS)	lần	0.03	0.05	0.02	156.20	0.10	68.53
2.Số vòng quay TS	lần	2.86	2.00	-0.85	70.17	-0.08	-56.83
3.Tỷ lệ VCSH trên tổng TS (TStrr)	lần	0.55	0.73	0.18	133.65		
1/TStrr	lần	1.83	1.37	-0.46	74.82	-0.05	-33.65
4.Tỷ suất LN / VCSH	lần	0.18	0.15	-0.03	-18.00		

2.8 Phân tích tình hình thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách NN

Bảng 2.16 Tình hình thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà Nước

- Hàng năm doanh nghiệp phải nộp các khoản thuế gồm : thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN và thuế môn bài.
- Qua bảng số liệu, ta thấy doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ thuế với NN rất đầy đủ.
- Thuế GTGT : doanh nghiệp nộp dư thuế GTGT rất nhiều, và vẫn đang được NN khấu trừ hàng năm. Do doanh nghiệp chịu nhiều thuế đầu vào trong khi thuế đầu ra ít vì vậy thuế GTGT được khấu trừ cao.
- Thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ thấp hơn đầu kỳ là 230,677,500 đồng. Do trong năm 2009, doanh nghiệp được giảm thuế TNDN tương ứng mức chi cho lao động nữ.

BẢNG 2.16 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
ĐVT : VNĐ

CHI TIẾT	Số còn phải nộp năm 2008	Số phát sinh trong kỳ			Số phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Miễn giảm	Số đã nộp	
1.Thuế GTGT	-3,085,883,788	984,115,269			-2,101,768,519
2.Thuế TNDN	968,846,045	1,656,175,000	496,852,500	1,390,000,000	738,168,545
3.Thuế TNCN	10,584,176	3,361,913		43,116,454	-29,170,365
4.Thuế môn bài		3,000,000		3,000,000	0
Tổng cộng	-2,106,453,567	2,646,652,182	496,852,500	1,436,116,454	-1,392,770,339

2.9 Những giải pháp nâng cao hiệu quả tài chính cho doanh nghiệp

➤ Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động

- Xây dựng kết cấu tài sản lưu động hợp lý tùy tính chất hoạt động của từng loại doanh nghiệp
- Tổ chức công tác hạch toán đầy đủ, chính xác, kịp thời để quản lý chặt chẽ tài sản lưu động trong từng khâu và ở mọi lúc, mọi nơi
- Theo dõi quản lý chặt chẽ vốn bằng tiền để vừa đủ chi tiêu và điều chỉnh kịp thời để không cao quá mức cần thiết ảnh hưởng đến việc huy động vốn vào kinh doanh.
- Tính toán kỹ các phương án đầu tư, theo dõi, quản lý chặt chẽ để đồng vốn đầu tư có hiệu quả.
- Theo dõi, đánh giá các khoản nợ phải thu, tìm các biện pháp thu hồi nợ thích hợp cho từng đối tượng. Lựa chọn phương thức thanh toán thuận lợi, an toàn, tránh h để bạn hàng từ chối thanh toán hay dấy dưng trong thanh toán.
- Theo dõi chặt chẽ các khoản nợ phải trả ngắn hạn để có kế hoạch trả nợ kịp thời, giữ vững uy tín của doanh nghiệp.
- Xây dựng các định mức dự trữ hợp lý. Theo dõi quản lý tốt hàng hóa, nguyên vật liệu tồn kho để không bị hư hao mất mát, kém phẩm chất và thiếu hụt so với yêu cầu sản xuất kinh doanh. Thường xuyên đánh giá hàng tồn kho và có biện pháp xử lý kịp thời.
- Theo dõi tài sản nằm ở các công trình, tình hình thanh toán để tránh bị chiếm dụng, mất mát, thu hồi vốn nhanh và sử dụng vốn có hiệu quả.
- Huy động mọi nguồn vốn vào kinh doanh để tăng tốc độ chu chuyển đồng vốn, tăng sức sản xuất, sức sinh lợi và sử dụng tiết kiệm vốn lưu động.

➤ Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định

- Xây dựng kết cấu TSCĐ hợp lý, trong đó TSCĐ trực tiếp cho SXKD cần chiếm tỷ trọng cao.

- Theo dõi, quản lý chặt chẽ, tổ chức hạch toán đầy đủ, chính xác TSCĐ để tránh hư hỏng, mất mát TSCĐ.
- Tính toán kỹ các phương án đầu tư tài chính dài hạn, theo dõi, quản lý và có giải pháp cụ thể để nâng cao hiệu quả sử dụng của vốn đầu tư ra bên ngoài.
- Lựa chọn phương pháp khấu hao TSCĐ thích hợp đối với từng loại TSCĐ nhằm đảm bảo thu hồi vốn cố định nhanh và đầy đủ, phục vụ tốt quá trình mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh. Quản lý chặt chẽ và sử dụng có hiệu quả quỹ khấu hao TSCĐ
- Có phương án sử dụng hợp lý TSCĐ và thanh lý TSCĐ đã cũ, lạc hậu, công suất thấp... theo dõi, quản lý chặt chẽ quá trình tăng giảm TSCĐ
 - Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn
- Tăng tỷ suất LN trên DT bằng cách tiết kiệm chi phí, tăng doanh thu để tăng LN nhưng tốc độ tăng LN phải nhanh hơn tốc độ tăng DT.
- Tăng tốc độ luân chuyển toàn bộ vốn bằng cách tăng DT, đầu tư dự trữ TS hợp lý, huy động tối đa mọi TS vào HĐKD.
- Giảm tỷ trọng vốn vốn CSH so với tổng TS bằng các sử dụng vốn CSH có hiệu quả, có nghệ thuật trong kinh doanh để tăng TS với tốc độ nhanh hơn tốc độ tăng vốn CSH

CHƯƠNG 3 : KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

3.1. Kết luận

Trong cơ chế thị trường có sự cạnh tranh thì tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh quyết định sự tồn tại và phát triển của một doanh nghiệp. Phân tích tài chính là một công cụ hữu ích dùng để xác định giá trị kinh tế, đánh giá mặt mạnh yếu của một doanh nghiệp, tìm ra nguyên nhân khách quan và chủ quan giúp nhà quản lý và các đối tượng quan tâm lựa chọn và đưa ra những quyết định phù hợp với mục đích mà mình mong muốn

Qua việc phân tích các số liệu, ta thấy :

- > Nguồn vốn hoạt động của doanh nghiệp chủ yếu dựa vào Vốn CSH

Do các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp giảm mạnh chứng tỏ nguồn vốn chiếm dụng từ bên ngoài bị thu hẹp nên để duy trì hoạt động, doanh nghiệp chủ yếu lấy từ vốn của CSH.

- > Các tỷ số về khả năng thanh toán cao hơn năm trước

Do doanh nghiệp thực hiện việc thanh toán các khoản nợ đầy đủ và nhanh chóng nên các tỷ số về khả năng thanh toán tăng cao. Chứng tỏ tài chính của công ty tốt và nâng cao uy tín trên thương trường.

- > Lợi nhuận tăng nhưng tốc độ tăng thấp hơn tốc độ giảm doanh thu

Doanh thu từ BH và CCDV giảm mạnh trong khi đó các chi phí cho hoạt động của doanh nghiệp lại nhiều nên lợi nhuận kế toán trước thuế giảm. Do những kỳ trước doanh nghiệp nộp thuế dư nhiều, nên được giảm trừ bớt cho phần chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp vì vậy thuế TNDN giảm dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng lên nhưng chỉ tăng với tốc độ chậm.

- > Quy mô hoạt động của doanh nghiệp bị thu hẹp

Do tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp giảm so với đầu năm 2009.

Tài sản giảm do ảnh hưởng của tốc độ biến động giảm TSNH. Hầu hết các loại tài sản ngắn hạn đều giảm với tốc độ tương đối nhanh. Doanh nghiệp đầu tư thêm TSCĐ và

mở rộng đầu tư tài chính dài hạn nhằm thu thêm những nguồn lợi tức lâu dài từ bên ngoài, giảm bớt rủi ro về tài chính, tuy nhiên tốc độ tăng TSDH không kịp tốc độ giảm TSNH.

Nguồn vốn giảm do ảnh hưởng lớn của việc giảm Nợ phải trả, nợ của doanh nghiệp chỉ là nợ ngắn hạn.

3.2. Kiến nghị

Doanh nghiệp nên có những giải pháp để cân bằng và sử dụng tổ nguồn vốn chiếm dụng cũng như nguồn vốn CSH.

Cần có những chính sách khuyến khích người lao động nâng cao năng suất và chất lượng lao động.

Quản lý tốt công tác mua sắm và sử dụng nguyên vật liệu trên công trường, tránh lãng phí, mất mát, nâng cao hiệu quả sử dụng máy móc thiết bị thi công nhằm giảm giá thành sản phẩm tạo tính cạnh tranh trên thị trường.

Nâng cao năng lực và hiệu quả về tiếp thị, có thể tìm kiếm cơ hội liên kết với các đối tác nước ngoài để đầu thầu các dự án.

PHỤ LỤC

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Lưu chuyển tiền tệ

Bảng kê khai tổng hợp nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà Nước

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số: B-01/DN
(Ban hành kèm theo Quyết định số
15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/3/2006
của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2009

Người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ THƯƠNG MẠI HTG.

Mã số thuế: 0 3 0 2 6 5 2 0 2 6

Địa chỉ trụ sở: 139 đường D3, P.25

Quận Huyện: Bình Thạnh

Điện thoại:

Tỉnh/Thành phố: Hồ Chí Minh

Fax:

Email: htg@hcm.vnn.vn

Đơn vị tiền: Đồng việt nam

ST T	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TÀI SẢN				
A	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		31.751.037.227	45.314.872.429
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		10.949.410.557	11.097.877.840
1	1. Tiền	111	V.I	10.949.410.557	11.097.877.840
2	2. Các khoản tương đương tiền	112	V.I		
II	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120			
1	1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.XI		
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	130		9.396.776.124	15.405.286.133
1	1. Phải thu khách hàng	131	V.II	8.598.358.203	13.633.214.310
2	2. Trả trước cho người bán	132		438.021.921	1.751.643.056
3	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.II		
4	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	5. Các khoản phải thu khác	135	V.II	360.396.000	20.428.767
6	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.II		
IV	IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		8.761.302.673	15.352.653.729
1	1. Hàng tồn kho	141	V.III	8.761.302.673	15.352.653.729
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	150		2.643.547.873	3.459.054.727
1	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.IV	2.101.768.519	3.085.883.788
3	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			122.892.585
5	5. Tài sản ngắn hạn khác	158		541.779.354	250.278.354
B	B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		11.988.721.666	11.108.398.760
I	I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	210			
1	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.V		
2	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			

4	4. Phải thu dài hạn khác	218			
5	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227+230)	220		11.567.872.075	10.861.276.014
1	1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.VI	11.528.359.825	10.861.276.014
-	- Nguyên giá	222		13.888.564.516	12.497.145.267
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.360.204.691)	(1.635.869.253)
2	2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	V.VII		
-	- Nguyên giá	225			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.III	39.512.250	
-	- Nguyên giá	228		39.512.250	
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.IX		
III	III. Bất động sản đầu tư (240 = 241 + 242)	240	V.X		
-	- Nguyên giá	241			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)	250	V.XI	200.000.000	
1	1. Đầu tư vào công ty con	251			
2	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		200.000.000	
3	3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V	V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	260		220.849.591	247.122.746
1	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.XII	220.849.591	247.122.746
2	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.XIII		
3	3. Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		43.739.758.893	56.423.271.189
	NGUỒN VỐN				
A	A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		11.763.851.036	25.560.428.346
I	I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320)	310		11.763.851.036	25.560.428.346
1	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.XIV	4.500.000.000	13.592.500.000
2	2. Phải trả người bán	312	V.XV	834.438.183	4.375.693.391
3	3. Người mua trả tiền trước	313	V.XV	5.527.422.392	6.612.804.734
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.XVI	668.302.010	979.430.221
5	5. Phải trả người lao động	315			
6	6. Chi phí phải trả	316	V.XVII		
7	7. Phải trả nội bộ	317			
8	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.XVIII	233.688.451	
10	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II	II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 336 + 337)	330	V.XXI		
1	1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3	3. Phải trả dài hạn khác	333			
4	4. Vay và nợ dài hạn	334			
5	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

B	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		31.975.907.857	30.862.842.843
I	I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421)	410		31.975.907.857	30.862.842.843
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.XXI	30.000.000.000	30.000.000.000
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(194.102.213)	291.356.773
7	7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8	8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.170.010.070	571.486.070
11	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432 + 433)	430			
1	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2	2. Nguồn kinh phí	432			
3	3. Nguồn kinh phí đó hình thành TSCĐ	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		43.739.758.893	56.423.271.189
	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1	1. Tài sản thuê ngoài				
2	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4	4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5	5. Ngoại tệ các loại				
6	6. Dự toán chi hoạt động				
7	7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có				

Lập ngày 27 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

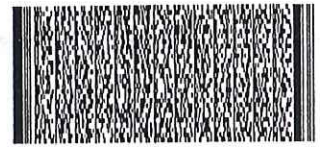
Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)



Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

Nguyễn C. Ngọc Nga

LAM VINH THANG
General Director



Mẫu số: B-02/DN
(Ban hành kèm theo Quyết định
số 15/2006/QĐ-BTC Ngày
20/3/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ THƯƠNG MẠI HTG.

Mã số thuế: 0 3 0 2 6 5 2 0 2 6

Địa chỉ trụ sở: 139 đường D3, P.25

Quận Huyện: Bình Thạnh

Điện thoại:

Fax:

Tỉnh/Thành phố: Hồ Chí Minh

Email: htg@hcm.vnn.vn

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	100.372.973.765	147.678.392.742
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		100.372.973.765	147.678.392.742
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	84.119.634.891	133.127.522.337
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.253.338.874	14.550.870.405
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.300.152.406	677.143.927
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	1.541.565.036	595.199.882
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8	Chi phí bán hàng	24			
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.409.915.046	7.482.820.371
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		6.602.011.198	7.149.994.079
11	Thu nhập khác	31		190.490.476	
12	Chi phí khác	32		167.801.674	
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		22.688.802	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.624.700.000	7.149.994.079
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	1.159.322.500	2.001.998.342
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.465.377.500	5.147.995.737
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		?	?

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Cố định trong - 2009 ?
Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Nguyễn C. Ngọc Nga

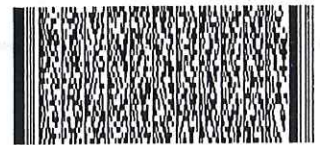
Lập ngày 13 tháng 03 năm 2010



Giám đốc

(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

LAM VINH THANG
General Director



Mẫu số: B-03/DN
(Ban hành kèm theo Quyết định số
15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/3/2006
của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2009

Người nộp thuế: **CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ THƯƠNG MẠI HTG.**

Mã số thuế:

0	3	0	2	6	5	2	0	2	6			
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	--	--	--

Địa chỉ trụ sở: 139 đường D3, P.25

Quận Huyện: Bình Thạnh

Tỉnh/Thành phố: Hồ Chí Minh

Điện thoại:

Fax:

Email: htg@hcm.vnn.vn

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

ST T	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		114.912.961.536	151.324.565.512
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(79.646.995.073)	(126.513.346.958)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.884.942.575)	(8.159.022.149)
4	4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.523.213.616)	(375.913.135)
5	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.390.000.000)	(1.878.240.933)
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.074.165.824	6.339.611.779
7	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21.860.573.823)	(32.589.880.961)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.681.402.273	(11.852.226.845)
II	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(143.601.764)	(646.930.013)
2	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		406.232.208	514.843.235
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		262.630.444	(132.086.778)
III	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			10.000.000.000
2	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.737.449.890	18.603.587.234
4	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11.829.949.890)	(14.685.995.234)
5	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			



6	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.092.500.000)	13.917.592.000
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(148.467.283)	1.933.278.377
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.097.877.840	9.164.599.463
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	10.949.410.557	11.097.877.840

Lập ngày 13 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

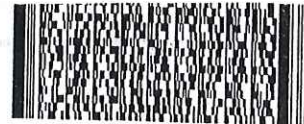
Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)


Nguyễn C. Ngọc Nga



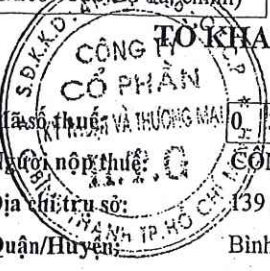

LAM VINH THANG
General Director



Mẫu số: 03/TNDN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
60/2007/TT-BTC ngày
14/6/2007 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

CHI CỤC THUẾ Q.BÌNH THẠNH
[01] Kỳ tính thuế: 2009 từ 01/01/2009 đến 31/12/2009 -03- 2010
[02] Mã số thuế: 0302652026
[03] Nơi nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ THƯƠNG MẠI
[04] Địa chỉ trụ sở: 139 đường D3, P.25
[05] Quận/Huyện: Bình Thạnh
[06] Tỉnh/Thành phố: Hồ Chí Minh
[07] Điện thoại: 08- 62587666 [08] Fax: 08- 62587667 [09] htg@hcm.vnn.vn
[10] Ngành nghề kinh doanh chính: Xây lắp điện



TỜ KHAI TỰ QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
[02] Mã số thuế: 0302652026
[03] Nơi nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ THƯƠNG MẠI
[04] Địa chỉ trụ sở: 139 đường D3, P.25
[05] Quận/Huyện: Bình Thạnh
[06] Tỉnh/Thành phố: Hồ Chí Minh
[07] Điện thoại: 08- 62587666 [08] Fax: 08- 62587667 [09] htg@hcm.vnn.vn
[10] Ngành nghề kinh doanh chính: Xây lắp điện

chk	Gia hạn nộp theo ND 30/NQ-CP			Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam	
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền		
(1)	(2)	(3)	(4)		
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính				
1	Tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	6.624.700.000		
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp				
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+...+B16)	B1			
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2			
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3			
1.3	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B4			
1.4	Chi phí khấu hao TSCĐ không đúng quy định	B5			
1.5	Chi phí lãi tiền vay vượt mức khống chế theo quy định	B6			
1.6	Chi phí không có hoá đơn, chứng từ theo chế độ quy định	B7			
1.7	Các khoản thuế bị truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính đã tính vào chi phí	B8			
1.8	Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	B9			
1.9	Chi phí tiền lương, tiền công không được tính vào chi phí hợp lý do vi phạm chế độ hợp đồng lao động; Chi phí tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh, chủ hộ cá thể, cá nhân kinh doanh và tiền thù lao trả cho sáng lập viên, thành viên hội đồng quản trị của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất kinh doanh	B10			
1.10	Các khoản trích trước vào chi phí mà thực tế không chi	B11			
1.11	Chi phí tiền ăn giữa ca vượt mức quy định	B12			
1.12	Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ vượt mức quy định	B13			
1.13	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính	B14			
1.14	Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân khánh tiết, chi phí giao dịch đối ngoại, chi hoa hồng môi giới, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác vượt mức quy định	B15			
1.15	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B16			
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B17=B18+B19+B20+B21+B22)	B17			
2.1	Lợi nhuận từ hoạt động không thuộc diện chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	B18			
2.2	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B19			
2.3	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B20			
2.4	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính	B21			
2.5	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B22			
3	Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp chưa trừ chuyển lỗ (B23=A1+B1-B17)	B23	6.624.700.000		



3.1	Thu nhập từ hoạt động SXKD (trừ thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất)	B24	6.624.700.000
3.2	Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	B25	
4	Lỗ từ các năm trước chuyển sang (B26=B27+B28)	B26	
4.1	Lỗ từ hoạt động SXKD (trừ lỗ từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất)	B27	
4.2	Lỗ từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	B28	
5	Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (đã trừ chuyển lỗ) (B29 = B30 + B31)	B29	6.624.700.000
5.1	Thu nhập từ hoạt động SXKD (trừ thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất) (B30 = B24 - B27)	B30	6.624.700.000
5.2	Thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (B31 = B25 - B28)	B31	
C	Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế		
1	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD (C1 = C2 - C3 - C4 - C5)	C1	1.159.322.500
1.1	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất phổ thông (C2 = B30 * 25%)	C2	1.656.175.000
1.2	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác mức thuế suất 25%	C3	
1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế	C4	496.852.500
1.4	Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C5	
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (C6 = C7 + C8 - C9)	C6	
2.1	Thuế TNDN đối với thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (C7 = B31 * 25%)	C7	
2.2	Thuế thu nhập bổ sung từ thu nhập chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	C8	
2.3	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất đã nộp ở thành phố/tỉnh/thành phố ngoài nơi đóng trụ sở chính	C9	
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (C10 = C1 + C6)	C10	1.159.322.500

D. Ngoài các Phụ lục của tờ khai này, chúng tôi gửi kèm theo các tài liệu sau:

1	[]	Biên lai hoặc chứng từ chứng minh đã nộp thuế thu nhập tại nước ngoài.
2	[]	Bản đăng ký thời gian miễn thuế, giảm thuế theo hướng dẫn tại điểm 3.4, mục II, phần E Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003.
3	[]	Văn bản phân bổ chi phí quản lý kinh doanh của Công ty ở nước ngoài cho cơ sở thường trú tại VN.
4	[]	Văn bản thoả thuận của Bộ Tài chính về khoản chi phí trích trước tính vào chi phí hợp lý.
5	[]	Văn bản của Chính phủ cho tính vào chi phí hợp lý các khoản chi từ thiện, tài trợ cho các đoàn thể, tổ chức xã hội và ủng hộ các địa phương.
6	[]	Các văn bản khác liên quan đến việc xác định doanh thu, chi phí và thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế.

Tôi cam đoan là các số liệu điền vào tờ khai thuế này là chính xác và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

Ngày 27 tháng 03 năm 2010

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên và chức vụ)



NGƯỜI NỘP THUẾ h
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
CÔNG
CƠ PHÂN
KỶ HUÂN VÀ THƯƠNG MẠI
P.T.C
QUỐC THẠNH LAM VINH THẮNG

**PHỤ LỤC 03-1A****KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH***(Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ)***Kèm theo tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2009**

Người nộp thuế:

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ THƯƠNG MẠI HTG.

Mã số thuế:

0302652026Đơn vị tiền: *Đồng Việt Nam*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	100.372.973.765
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu	[02]	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu ([03]=[04]+[05]+[06]+[07])	[03]	
a	Chiết khấu thương mại	[04]	
b	Giảm giá hàng bán	[05]	
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	[06]	
d	Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp	[07]	
3	Doanh thu hoạt động tài chính	[08]	1.300.152.406
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ([09]=[10]+[11]+[12])	[09]	93.529.549.937
a	Giá vốn hàng bán	[10]	84.119.634.891
b	Chi phí bán hàng	[11]	
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	[12]	9.409.915.046
5	Chi phí tài chính	[13]	1.541.565.036
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất, kinh doanh	[14]	
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ([15]=[01]-[03]+[08]-[09]-[13])	[15]	6.602.011.198
7	Thu nhập khác	[16]	190.490.476
8	Chi phí khác	[17]	167.801.674
9	Lợi nhuận khác ([18]=[16]-[17])	[18]	22.688.802
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([19]=[15]+[18])	[19]	6.624.700.000

Ngày 27 tháng 03 năm 2010

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên và chức vụ)



LÂM VINH THẮNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KÊ KHAI TỔNG HỢP NGHĨA VỤ NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2009

Mã số thuế : 0302652026

Người nộp thuế : Cty CP Kỹ thuật & Thương mại HTG

Địa chỉ : 139 đường D3, phường 25, Quận Bình Thạnh, TP HCM

Năm quyết toán từ 01/01/2009 đến 31/12/2009

(Đơn vị tính : VNĐ)

STT	Tên loại thuế	Mục, tiểu mục	SỐ PHẢI NỘP TRONG NĂM 2009				ĐÃ HOÀN	MIỄN GIẢM	ĐÃ NỘP	SỐ DƯ CUỐI KỲ
			Năm trước chuyển sang	Phát sinh của năm nay	Cơ quan Thuế truy thu và phạt	Tổng cộng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I PHẦN THANH TOÁN VỚI CƠ QUAN THUẾ NƠI NỘP BÁO CÁO QUYẾT TOÁN										
1	Thuế GTGT	014-01	-3.085.883.788	984.115.269		-2.101.768.519				-2.101.768.519
2	Thuế TNDN	002-02	968.846.045	1.656.175.000		2.625.021.045		496.852.500	1.390.000.000	738.168.545
3	Thuế thu nhập cá nhân	001-01	10.584.176	3.361.913		13.946.089			43.116.454	-29.170.365
4	Phạt vi phạm hành chính	051-01				0				0
5	Thuế môn bài	016-01		3.000.000		3.000.000			3.000.000	0
	Cộng phần I		-2.106.453.567	2.646.652.182	-	540.198.615	0	496.852.500	1.436.116.454	-1.392.770.339
II PHẦN ĐÃ THANH TOÁN VỚI CƠ QUAN THUẾ CỬ NƠI ĐẶT TRƯ SỞ TRƯỚC ĐÂY (TRƯỜNG HỢP CÓ THAY ĐỔI CƠ QUAN THUẾ)										
1	Thuế GTGT	014-01	Không ghi vào ô này							không ghi vào ô này
2	Thuế TNDN	002-02								
3	Thuế thu nhập cá nhân	001-01								
4	Phạt vi phạm hành chính	051-01								
5	Thuế môn bài	016-01								
	Cộng phần II									

SO PHẢI NỘP TRONG NĂM 2009										
STT	Tên loại thuế	Mức, tiểu mục	SO PHẢI NỘP TRONG NĂM 2009				Đã hoàn	Miễn giảm	Đã nộp	SỐ DƯ CUỐI KỲ
			Năm trước chuyển sang	Phát sinh của năm nay	Cơ quan Thuế truy thu và phạt	Tổng cộng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
PHẦN THANH TOÁN VỚI CÁC CƠ QUAN THUẾ TỈNH, THÀNH PHỐ, QUẬN, HUYỆN KHÁC (KHÔNG THUỘC PHẦN I VÀ PHẦN II NÊU TRÊN										
1	Không phát sinh									
2										
3										
4	...									
Cộng phần III										

Bình Thạnh, ngày 15 tháng 03 năm 2010
Giám đốc (hoặc người ĐDPL)



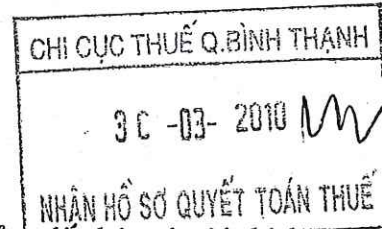
Q. BÌNH THẠNH TP. HỒ CHÍ MINH VĨNH THẮNG

MST : 0302652026



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009



I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng
- 4- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán:

- 1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán : đồng VN

III- Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: QĐ 1141/TC/CĐKT
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Theo tỷ giá thực tế phát sinh hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ
- Phương pháp hoạch toán hàng tồn kho : theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

TSCĐ hữu hình và vô hình ghi nhận theo nguyên giá, TSCĐ thuê tài chính ghi nhận theo giá thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): PP KH đường thẳng

4- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : ghi nhận theo nguyên giá

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: theo phương pháp khấu hao đường thẳng

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo giá gốc

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Theo giá gốc

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : Theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn :

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay : Ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực số 16 " Chi phí đi vay"

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ :

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước :

- Chi phí khác :

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : theo phương pháp đường thẳng

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại :

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản :

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : Là chênh lệch đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Là số lãi (lỗ) từ các hoạt động kinh doanh của DN khi trừ chi phí thuế TNDN năm nay và các khoản điều chỉnh của năm trước.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ theo 5 điều kiện ghi nhận doanh thu của Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác "

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ theo 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác"

- Doanh thu hoạt động tài chính : Tuân thủ theo 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác"

- Doanh thu hoạt động xây dựng:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái :

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán :

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	1.231.397.392	507.441.968
Tiền gửi ngân hàng	9.718.013.165	10.590.435.872
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương ứng tiền		
Cộng	10.949.410.557	11.097.877.840
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	0	0

- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác			604.086			604.086
Số dư cuối kỳ	8.484.000	198.971	3.492.776	1.537.960	174.857	13.888.564
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	197.960	34.731	960.750	422.142	20.286	1.635.869
- Khấu hao trong năm	339.360	30.345	397.522	351.772	41.620	1.160.619
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			436.284			436.284
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	537.320	65.076	921.988	773.914	61.906	2.360.204
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	8.286.040	152.940	1.495.325	784.967	142.004	10.861.276
- Tại ngày cuối kỳ	7.946.680	133.895	2.570.788	764.046	112.951	11.528.360

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Khấu hao trong năm							
Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
Tăng khác							
Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
Giảm khác							
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0

Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản :

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm							
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐVH							
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0	0

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04/TSCĐ vô hình

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Tổng số chi phí xây dựng cơ bản		
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình		
+ Công trình		
+ Công trình		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
-----------	------------	----------------	----------------	-------------

Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

*** Thuyết minh số liệu và giải thích khác**

13- Đầu tư dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	0	0

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ :		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp :		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn :		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ ghi nhận TSCĐ vô hình :		
- Khác :	220.849.591	247.122.746
Cộng	220.849.591	247.122.746

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay ngắn hạn	4.500.000.000	13.592.500.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	4.500.000.000	13.592.500.000

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	(40.696.170)	(40.696.170)
- Thuế xuất, nhập khẩu		(82.196.415)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	738.168.545	968.846.045
- Thuế Thu nhập cá nhân	(29.170.365)	10.584.176

- Thuế Tài nguyên		
- Thuế Nhà đất & tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác		
Cộng	668.302.010	856.537.636

17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngưng kinh doanh		
-		
Cộng	0	0

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ xử lý :		
- Kinh phí công đoàn :	25.470.612	47.509.709
- Bảo hiểm y tế :	44.999.100	(3.617.892)
- Bảo hiểm xã hội :	11.902.974	(64.320.584)
- Phải trả về cổ phần hoá :		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :		
- Doanh thu chưa thực hiện :	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác :	(209.080.235)	
Cộng	(126.707.549)	(20.428.767)

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ		
- ...		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0

20- Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Vay dài hạn	0	0
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn	0	0
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	0	0

- Các khoản nợ thuê tài chính

THỜI GIAN	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						

- Giảm vốn trong kỳ này							(3.866.853)		(3.866.853)
-Lỗ trong kỳ này									-
- Giảm khác						(485.460)			(485.460)
Số dư cuối kỳ này	30.000.000	-	-	-	-	(485.460)	2.461.367	-	31.975.907

b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	30.000.000.000	30.000.000.000
-		
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức ,chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	-	
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d -Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu cổ đông :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

đ - Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

e - Các quỹ của doanh nghiệp :

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể,

23 - Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	...	...
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	...	...
24 - Tài sản thuê ngoài	Kỳ này	Kỳ trước
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài	...	...
- Tài sản khác thuê ngoài	...	...
(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	...	...
- Từ 1 năm đến 5 năm	...	...
- Trên 1 năm	...	...

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(Đơn vị tính : VNĐ)

	Kỳ này	Kỳ trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	100.372.973.765	147.678.392.742

Trong đó :

- Doanh thu bán hàng	8.652.996	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	...	...
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	100.364.320.769	147.678.392.742
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	...	...
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	...	...

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó :

- Chiết khấu thương mại	...	...
- Giảm giá hàng bán	...	...
- Hàng bán bị trả lại	...	...
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)	...	...
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	...	...
- Thuế xuất khẩu	...	...

27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (MS10)	100.372.973.765	147.678.392.742
---	------------------------	------------------------

Trong đó :

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm , hàng hoá		...
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	...	...

28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	...	...
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	84.119.634.891	133.418.879.110
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	...	...
- Giá trị còn lại ,chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	...	...
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	...	...
- Hư hụt , mất mát hàng tồn kho	...	...
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	...	...
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	...	...
Cộng	84.119.634.891	133.418.879.110

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	250.731.385	360.430.330
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	...	...
- Lãi bán ngoại tệ	...	...
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.049.421.021	608.070.370
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	...	...
- Lãi bán hàng trả chậm	...	...
- Doanh thu hoạt động tài chính	...	...
Cộng	1.300.152.406	968.500.700

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	1.511.515.396	375.913.135
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	...	...
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	...	...
- Lỗ bán ngoại tệ	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30.049.640	219.286.747
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	...	...
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	...	...
- Chi phí tài chính khác	...	...
Cộng	1.541.565.036	595.199.882

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện (Mã số 51)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.159.322.500	2.001.998.342
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.159.322.500	2.001.998.342

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Kỳ này	Kỳ trước
---	--------	----------

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Các khoản phải thu khác:		
Cộng	0	0
4- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	1.867.095.094	2.032.412.940
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SXKD dở dang	6.894.207.579	13.320.240.789
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi bán		
- Hàng hoá kho bán thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	8.761.302.673	15.352.653.729
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
5- Thuế và các khoản thuế phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế TNDN nộp thừa		
-		
- Các khoản phải thu nhà nước	69.866.535	122.892.585
Cộng	69.866.535	122.892.585
6- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu dài hạn nội bộ		
-		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0
7- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	0	0

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

DVT: 1.000 VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
ở đầu kỳ	8.484.000	187.671	2.456.075	1.207.109	162.290	12.497.145
Mua trong kỳ		11.300	1.640.787	330.851	12.567	1.995.505

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại	...	...

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.139.152.993	81.113.944.242
- Chi phí nhân công	7.884.942.575	8.159.022.149
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.160.619.764	797.126.745
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.623.252.847	29.421.858.158
- Chi phí khác bằng tiền	6.475.665.197	6.100.255.352
Cộng	86.283.633.376	125.592.206.646

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

(Đơn vị tính :)

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Kỳ trước
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.	...	...
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	...	...
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý	...	...
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.	...	...
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	...	...
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	...	...
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	...	...

VIII. Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác :
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3 - Thông tin về các bên liên quan :
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý)
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục :
- 7 - Những thông tin khác (3) :

Lập ngày 27 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lâm Mỹ Phụng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Ngọc Nga

Giám đốc

(Ký, họ tên)



LAM VINH THANG
General Director

Ghi chú:

- 1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu.
- 2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết.
- 3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.